

2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

31 THÁNG 12 NĂM 2020



31
THÁNG 12



Nội dung

	Trang
Giới thiệu	1
Quy định về tỷ lệ an toàn vốn	1
Phạm vi công bố thông tin	1
Điểm nổi bật	1
Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn	2
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	4
Quy trình tính toán và quản lý CAR	4
Kế hoạch vốn	4
Biến động tỷ lệ an toàn vốn	5
Vốn tự có	6
Các cấu phần vốn tự có	6
Công cụ nợ thứ cấp hợp lệ	6
Biến động vốn tự có	6
Tổng quan về quản trị rủi ro	9
Khẩu vị rủi ro	9
Cơ cấu quản trị	10
Kiểm tra sức chịu đựng	10
Dữ liệu rủi ro	10
Triển khai các phương pháp mô hình nội bộ (IMBA) theo Basel	11
Thành tựu và giải thưởng	11
Rủi ro tín dụng	12
Chính sách quản lý rủi ro tín dụng	12
Đo lường & Giám sát - Hệ thống xếp hạng	13
Áp dụng IFRS 9 trong tính toán tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến	14
Quản lý rủi ro tín dụng ứng phó với dịch Covid-19	14
Công bố thông tin về tài sản có rủi ro (TSCRR) tín dụng	15
Công bố thông tin về sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập	17
Công bố thông tin về TSCRR tín dụng theo ngành	19
Giảm thiểu rủi ro tín dụng theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn	22
Công bố thông tin về TSCRR tín dụng đối tác	23
Rủi ro thị trường	24
Chính sách quản lý rủi ro thị trường	24
Chiến lược tự doanh	24
Phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng	24
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	25
Rủi ro hoạt động	26
Chính sách khung quản lý rủi ro hoạt động	26
Quản lý kinh doanh liên tục	27
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	28

Bảng

	Trang
Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ	3
Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất	3
Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn và tài sản có rủi ro	5
Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ	7
Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất	8
Bảng 6: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu riêng lẻ	16
Bảng 7: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu hợp nhất	16
Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	17
Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính (TCTC) trong nước riêng lẻ	17
Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài riêng lẻ	18
Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước hợp nhất	18
Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài hợp nhất	18
Bảng 13: TSCRR tín dụng theo ngành	20
Bảng 14: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ	22
Bảng 15: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất	23
Bảng 16: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu	23
Bảng 17: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu	25
Bảng 18: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	28

Phụ lục

	Trang
Danh mục viết tắt	30
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ	31
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất	33

Giới thiệu

Quy định về tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ('NHNN') yêu cầu tất cả các ngân hàng áp dụng tiêu chuẩn Basel, yêu cầu về vốn tối thiểu theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn (Trụ cột 1&3 của Basel II) và khung quản lý rủi ro (Trụ cột 2 của Basel II).

Khung pháp lý về việc triển khai Basel II tại Việt Nam bao gồm:

- [Thông tư 41/2016/TT-NHNN](#) (Thông tư 41) có hiệu lực từ ngày 01/01/2020, quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, hướng dẫn triển khai Trụ cột 1 và Trụ cột 3 theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn của Basel II.
- [Thông tư 13/2018/TT-NHNN](#) (Thông tư 13), có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, quy định Trụ cột 2 – Basel II về cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro, đánh giá các loại rủi ro cụ thể cũng như yêu cầu bổ sung vốn cho các sự kiện khủng hoảng và các loại rủi ro chưa được nêu tại Trụ cột 1.

Tháng 4/2019, VPBank ('Ngân hàng') đã chính thức được NHNN phê duyệt áp dụng sớm Thông tư 41, trở thành ngân hàng thứ tư áp dụng tiêu chuẩn Basel II tại Việt Nam. Tháng 2/2020, hai năm sớm hơn yêu cầu, Ngân hàng chính thức tuân thủ thông tư 13.

Để ứng phó với tình hình Covid-19, NHNN đã ban hành Thông tư 01/2020/ TT-NHNN ('Thông tư 01') hướng dẫn các tổ chức tài chính thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 nhằm hỗ trợ phục hồi kinh tế. NHNN không sửa đổi hoặc điều chỉnh đối với Thông tư 41 và Thông tư 13 liên quan đến việc triển khai Basel tại Việt Nam.

Phạm vi công bố thông tin

Mục tiêu của việc công bố thông tin là cung cấp cho các bên liên quan thông tin minh bạch về trạng thái vốn, giá trị chịu rủi ro, khung quản lý rủi ro của Ngân hàng và mức độ đủ vốn của VPBank.

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn (CAR) và khung chính sách quản trị rủi ro định kỳ 6 tháng một lần. Tuy nhiên, nhằm mục đích cung cấp cho các bên liên quan thông tin liên tục, VPBank thực hiện công bố thông tin định lượng hàng quý. Báo cáo công bố thông tin toàn diện, bao gồm thông tin định tính và định lượng, được công bố 6 tháng một lần theo quy định của NHNN trên website của Ngân hàng.

Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại 31/12/2020 bao gồm các thông tin: (1) Vốn tự có, (2) Tài sản có rủi ro (TSCRR) của 3 loại rủi ro chính và

những biến động, (3) Các thông tin định tính về chính sách quản lý rủi ro.

Trong báo cáo này, cụm từ "vốn yêu cầu" thể hiện tỉ lệ vốn yêu cầu tối thiểu – tính theo mức 8% của tài sản có rủi ro theo điều 6 của Thông tư 41.

Điểm nổi bật

CAR của Ngân hàng không bị ảnh hưởng tiêu cực bởi Covid-19. Trên thực tế, CAR riêng lẻ là 10.43%, tăng 37 điểm cơ bản so với mức 10.06% tại 31/12/2019. Tương tự, hệ số CAR hợp nhất tăng 62 điểm cơ bản lên 11.71% nhờ vào các biện pháp kiểm soát đại dịch và phục hồi kinh tế của chính phủ và các biện pháp đa dạng hóa thu nhập của ngân hàng.

Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1



Trọng số rủi ro tín dụng trung bình ⁽¹⁾



Tổng vốn tự có



Vốn tự có cấp 1 (sau giảm trừ) ⁽²⁾



Tổng tài sản có rủi ro



■ 31/12/2020 ■ 31/12/2019

(1) Trọng số rủi ro tín dụng ('RRTD') trung bình bằng TSCRR tín dụng (riêng lẻ: 314,605 tỷ; hợp nhất: 370,797 tỷ) chia tổng số dư tài sản (riêng lẻ: 377,752 tỷ; hợp nhất: 444,712 tỷ). Tổng số dư tài sản bao gồm (i) số dư tín dụng đến từ khách hàng và các tổ chức tài chính và (ii) số dư phi tín dụng đến từ Chính phủ Việt Nam, tài sản cố định, tiền mặt và các tài sản khác. Nếu loại bỏ số dư phi tín dụng, trọng số RRTD trung bình riêng lẻ và hợp nhất lần lượt là 93.7% và 92.4%.

(2) Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác sẽ được giảm trừ khỏi tổng vốn khi tính vốn tự có, thay vì giảm trừ tại vốn cấp 1. Do đó, đối với số riêng lẻ, vốn tự có cấp 1 sẽ cao hơn tổng vốn tự có.

Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Theo yêu cầu của NHNN, ngân hàng có công ty con phải duy trì tuân thủ yêu cầu về tính toán tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ.

Khung tính toán tỷ lệ an toàn vốn được áp dụng trên cơ sở hợp nhất nhằm đảm bảo tính toàn vẹn, minh bạch về vốn của các ngân hàng có công ty con bằng việc loại bỏ trùng lặp khi vốn được tính hai lần ở cả ngân hàng mẹ và công ty con.

Một trong các mục tiêu chính của cơ quan giám sát là bảo vệ khách hàng tiền gửi nên các ngân hàng cần đảm bảo vốn ghi nhận vào việc tính chỉ số an toàn vốn phải luôn sẵn sàng để đảm bảo quyền lợi của các khách hàng gửi tiền. Vì vậy, các ngân hàng cần đảm bảo đủ vốn trên cả cơ sở riêng lẻ.

VPBank và các công ty con

VPBank có các công ty con, bao gồm Công ty Quản lý Tài sản VPBank và Công ty Tài chính VPBank với tỷ lệ sở hữu 100%. Cả hai công ty này đều thuộc đối tượng hợp nhất theo nguyên tắc hợp nhất của pháp luật về kế toán và báo cáo tài chính.



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
VPBank



Công ty TNHH Tài chính VPBank
FE Credit



Công ty Quản lý Tài sản VPBank
VPB AMC

Loại trừ các khoản đầu tư vào các công ty con là công ty bảo hiểm

Theo quy định tại Điểm 3b – Điều 6, Thông tư 41, công ty con là công ty bảo hiểm không thuộc phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Do đó, khi tính vốn yêu cầu cho các ngân hàng, về nguyên tắc, các ngân hàng khấu trừ vốn chủ sở hữu và các khoản góp vốn khác tại công ty con là công ty bảo hiểm. Với cách tiếp cận này, ngân hàng sẽ loại trừ giá trị chịu rủi ro được hạch toán của công ty bảo hiểm ra khỏi giá trị tài sản có và tài sản nợ có của bảng cân đối kế toán hợp nhất khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn.

Do VPBank không có công ty con là công ty bảo hiểm nên bảng cân đối hợp nhất theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn sẽ giống với bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối chiếu các danh mục tài sản kế toán với các danh mục rủi ro theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn

Giá trị chịu rủi ro theo quy định được phân loại dựa trên các tiêu chí khác với tiêu chí phân loại tài sản theo nguyên tắc kế toán, do đó không thể so sánh ngang bằng từng khoản mục.

Mỗi khoản mục tại phần tài sản trên bảng cân đối đều thuộc một loại tài sản theo danh mục rủi ro theo quy định và cần được đối chiếu và phân loại vào 03 khung tính toán TSCRR khác nhau – rủi ro tín dụng, rủi ro đối tác và rủi ro thị trường.

Bảng 1 và Bảng 2 thể hiện cách Ngân hàng phân loại các khoản mục kế toán vào mỗi cấu phần tính toán vốn yêu cầu. Ngoài ra, sự khác nhau trong cách lập bảng cân đối kế toán và bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn cũng được thể hiện, cụ thể là giảm trừ khoản mục đầu tư dài hạn khỏi bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn. Tổng các khoản mục tại Bảng 1 và Bảng 2 không bằng tổng tài sản kế toán do các giá trị chịu rủi ro trong hai bảng này là theo mệnh giá (face value), tức không tính đến giảm trừ do dự phòng.

Đơn vị: tỷ đồng
Giá trị sổ sách

Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ

TÀI SẢN		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	3,283	3,283	3,283	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	5,264	5,264	5,264	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	23,337	23,337	23,337	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	493	493	-	-	493	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	(114)	(114)	-	(114)	(118) ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	220,944	220,944	220,944	-	-	-
Mua nợ	g	4,086	4,086	4,086	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	75,960	75,960	75,960	-	-	-
Góp vốn	i	7,906	7,906	306	-	-	7,600
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, l	21,970	21,970	21,970	-	-	-
Tổng		363,129	363,129	355,150	(114)	375	7,600

Giá trị sổ sách

Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất

TÀI SẢN		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	3,283	3,283	3,283	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	5,780	5,780	5,780	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	19,555	19,555	19,555	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	493	493	-	-	493	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	(140)	(140)	-	(140)	(118) ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	290,816	290,816	290,816	-	-	-
Mua nợ	g	260	260	260	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	76,814	76,814	76,814	-	-	-
Góp vốn	i	239	239	239	-	-	-
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, l	26,615	26,615	26,615	-	-	-
Tổng		423,715	423,715	423,362	(140)	375	-

(1) Các khoản mục được tính theo khung RRTD đối tác bao gồm các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, trong đó các giao dịch mua có kỳ hạn (reverse repo) sẽ thuộc mục tài sản, các giao dịch bán có kỳ hạn (repo) sẽ thuộc mục nợ phải trả.
(2) Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác được hạch toán vào Tài sản Có nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có âm, hạch toán vào Tài sản Nợ nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có dương.
(3) Tổng giá trị của công cụ tài chính phái sinh trong sổ kinh doanh, theo khung rủi ro thị trường.

TỶ LỆ AN TOÀN VỐN (CAR)

Quy trình tính toán và quản lý CAR

Trong khuôn khổ rà soát lại chính sách hàng năm, Ngân hàng sửa đổi bổ sung Quy định về đánh giá tài sản có và tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, Chính sách quản trị vốn tự có và Quy trình quản trị vốn tự có. Các văn bản quy định các nguyên tắc và quy trình quản lý chỉ số an toàn vốn tối thiểu, trách nhiệm và chức năng của các bộ phận và đơn vị kinh doanh liên quan, cũng như quy định một quy trình tính toán CAR nghiêm ngặt.

Để đảm bảo tính minh bạch, tính chính xác và tính bảo mật cao của kết quả tính CAR và TSCRR, quy trình tính toán được xây dựng dựa trên nguyên tắc bốn mắt (four-eyes principle) và được thực hiện tự động trên hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) chuyên biệt. Dữ liệu đầu vào được lấy một cách chính xác, đầy đủ và kịp thời nhờ vào tương tác giữa cơ sở dữ liệu hệ thống tính CAR với các hệ thống khác trong Ngân hàng.

Quy trình tính toán CAR đi qua 3 bước:

- Thu thập và xác thực dữ liệu;
- Tính toán tự động trên hệ thống;
- Cung cấp kết quả, lưu trữ và thực hiện báo cáo phân tích.

Trong quy trình này, Khối Quản trị rủi ro đóng vai trò trung tâm và các đơn vị khác như Khối Tài chính, Trung tâm Phân tích kinh doanh, Khối Công nghệ thông tin hỗ trợ trong việc xác thực, trích xuất và đối chiếu dữ liệu.

Sau khi tính toán CAR & RWA, quy trình quản lý CAR được thực thi. Kết quả tính toán được báo cáo cho NHNN và các Ủy ban nội bộ liên quan cũng như được giám sát dựa trên các ngưỡng cảnh báo.

Kế hoạch vốn

Tháng 02/2020, VPBank chính thức công bố đã hoàn thành triển khai xong việc tuân thủ trụ cột cuối cùng của Basel II - Đánh giá an toàn vốn nội bộ (ICAAP), sớm hơn 02 năm so với yêu cầu của NHNN.

Với kết quả này, VPBank là một trong những ngân hàng tiên phong triển khai thành công Basel II tại Việt Nam. Theo chuẩn ICAAP, Ngân hàng thực hiện lập kế hoạch vốn hàng năm thông qua một quy trình nội bộ đa chiều nhằm đưa ra dự báo ba năm về cung và cầu vốn, với mục đích đảm bảo cho nguồn vốn Ngân hàng:

- Vượt mức yêu cầu tối thiểu về CAR nhằm đảm bảo việc thực hiện bền vững các kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng;
- Đáp ứng 100% vốn kinh tế của Ngân hàng, cho phép Ngân hàng duy trì hoạt động trong thời kỳ suy thoái kinh tế hoặc xuất hiện các sự kiện thị trường bất lợi;
- Đáp ứng hồ sơ rủi ro và các cam kết của Ngân hàng;
- Phù hợp với mục tiêu hoạt động và chiến lược của Ngân hàng, kỳ vọng của cổ đông và nhà đầu tư.

Kế hoạch vốn được phát triển dựa trên sự cân nhắc cả vốn yêu cầu tuân thủ và vốn kinh tế. Ngân hàng đã xây dựng kế hoạch vốn 3 đến 5 năm, theo đó, vốn yêu cầu và vốn mục tiêu được xác định dựa trên chiến lược kinh doanh, hồ sơ rủi ro và kết quả kiểm tra sức chịu đựng.

- **Khẩu vị rủi ro** – Ngân hàng đặt ra khẩu vị rủi ro, được thể hiện hằng năm trong Tuyên bố về khẩu vị rủi ro (TBKVRR). TBKVRR nêu rõ hệ số CAR mục tiêu của Ngân hàng là 9%, cao hơn 1% so với hệ số CAR bắt buộc của NHNN (8%), trong điều kiện kinh doanh bình thường và là 8% trong điều kiện căng thẳng. Thông tin chi tiết về khẩu vị rủi ro được trình bày tại trang 9.
- **Vốn kinh tế** - Tuân thủ phương pháp luận quy định tại Phụ lục 3, Thông tư 13, vốn kinh tế của Ngân hàng được tính toán cho rủi ro tín dụng (bao gồm RRTD đối tác), rủi ro tập trung, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và bao gồm phần đệm vốn cho các kịch bản bất lợi được xác định thông qua kết quả bài kiểm tra sức chịu đựng.

Cụ thể, ICAAP tại VPBank được thực hiện theo 6 bước:

- Nhận dạng và đo lường rủi ro trọng yếu
- Kiểm tra sức chịu đựng về vốn
- Xác định vốn tự có mục tiêu và vốn tự có dự kiến;
- Xây dựng kế hoạch vốn;
- Giám sát về mức đủ vốn và quản lý vốn;
- Rà soát ICAAP định kỳ.

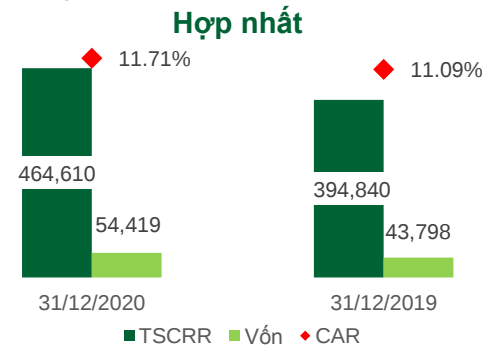
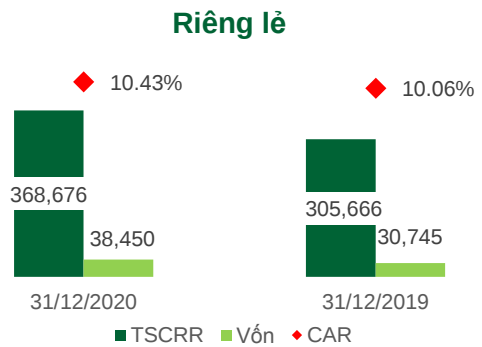
Để đạt được mục tiêu vốn, Ngân hàng xây dựng kế hoạch vốn cho năm 2021, trong đó xác định lợi nhuận chưa phân phối của năm 2020 và lợi nhuận tạo ra trong năm 2021 là nguồn tăng vốn chính. Ngân hàng cũng xem xét các biện pháp khác để tăng vốn tự có, như phát hành trái phiếu thứ cấp, các công cụ tài chính phức hợp hoặc phát hành thêm các công cụ vốn chủ sở hữu trong trường hợp cần thiết.

Biến động tỷ lệ an toàn vốn

Tại thời điểm 31/12/2020, hệ số CAR riêng lẻ và hợp nhất của Ngân hàng tăng đáng kể lần lượt 37 điểm cơ bản và 62 điểm cơ bản lên 10.43% và 11.71% so với năm trước. CAR tăng mạnh chủ yếu do tốc độ tăng trưởng vốn tự có nhờ vào tăng trưởng lợi nhuận chưa phân phối nhanh hơn tốc độ tăng trưởng của TSCRR.

Trong suốt năm 2020, CAR luôn giữ ở mức cao hơn tỷ lệ vốn an toàn tối thiểu 8% và tỷ lệ mục tiêu tối thiểu 9%.

So với kỳ 31/12/2019, tổng TSCRR riêng lẻ tăng 21% và TSCRR hợp nhất tăng 18%, trong khi vốn tự có tăng lần lượt 25% và 24%. Sự tăng trưởng của tổng TSCRR được đóng góp chủ yếu bởi sự tăng trưởng của TSCRR tín dụng và TSCRR thị trường.



Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro		Đơn vị: tỷ đồng			
		31/12/2020		31/12/2019	
		Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
A	Tổng tài sản có rủi ro	368,676	464,610	305,666	394,840
	Tài sản có rủi ro Tín dụng	314,605	370,797	271,513	325,306
	Tài sản có rủi ro Tín dụng Đối tác	3,216	3,239	1,174	1,119
	Tài sản có rủi ro Hoạt động	35,127	74,374	28,980	64,018
	Tài sản có rủi ro Thị trường	15,728	16,200	3,999	4,397
B	Tổng vốn yêu cầu	29,494	37,169	24,453	31,587
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng	25,169	29,664	21,721	26,024
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng Đối tác	257	259	94	90
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Hoạt động	2,810	5,950	2,318	5,121
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Thị trường	1,258	1,296	320	352
C	Vốn tự có	38,450	54,419	30,745	43,798
	Vốn cấp 1 (sau giảm trừ)	44,801	52,793	37,111	42,210
	Vốn cấp 2 (sau giảm trừ)	1,249	1,626	1,234	1,588
	Các khoản giảm trừ vốn tự có	7,600	-	7,600	-
	Các tỷ lệ an toàn vốn				
D	Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	12.15%	11.36%	12.14%	10.69%
	Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	10.43%	11.71%	10.06%	11.09%

VỐN TỰ CÓ

Các cấu phần vốn tự có

Theo quy định của pháp luật, vốn tự có của VPBank được chia làm hai loại chính, Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2, dựa theo thời gian nắm giữ và khả năng hấp thụ tổn thất của vốn. Các đặc điểm chính của công cụ vốn phát hành bởi Ngân hàng được liệt kê dưới đây:

Vốn cấp 1 – vốn tự có cơ bản bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản dự trữ được công bố. Không có ràng buộc về việc trả lãi định kỳ hoặc trả cổ phần cho các cổ đông góp vốn này.

Vốn cấp 2 – nguồn vốn bổ sung gồm (1) Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế, (2) 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, (3) 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định, (4) 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro và (5) Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành, (6) Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN.

Một số giảm trừ theo quy định của pháp luật được áp dụng nhằm xác định mức vốn tự có của ngân hàng. Ví dụ, Ngân hàng sẽ giảm trừ phần góp vốn hoặc mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác.

Công cụ nợ thứ cấp hợp lệ

Tại thời điểm 31/12/2020, số dư trái phiếu thứ cấp do VPBank phát hành là 262 tỷ. Trái phiếu thứ cấp thỏa mãn các điều kiện của NHNN về Vốn cấp 2 được nêu tại Phụ lục 1, Thông tư 41.

Cụ thể, thời hạn và điều khoản của trái phiếu được xây dựng để đảm bảo mức độ ổn định và khả năng hấp thụ tổn thất như sau:

- Kỳ hạn gốc: 5 năm và 1 ngày;
- Trái phiếu không được đảm bảo;
- VPBank có quyền ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang kỳ trả lãi tiếp theo nếu việc trả lãi ảnh hưởng kết quả kinh doanh;
- Trái phiếu thứ cấp chỉ được thanh toán sau khi các khoản nợ khác đã được thanh toán;
- VPBank có quyền mua lại các trái phiếu thứ cấp này với điều kiện sau khi mua lại, các chỉ số an toàn vẫn thỏa mãn quy định của NHNN;
- Trong trường hợp Ngân hàng giải thể, các khoản nợ thứ cấp chỉ được thanh toán sau khi các khoản nợ khác đã được thanh toán;
- Lãi suất: cố định hoặc thả nổi. Lãi suất cố định hoặc công thức để xác định lãi suất phải được xác định trước và trình bày trong hợp đồng hoặc các văn bản ban hành.

Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 41, trái phiếu thứ cấp đã được khấu trừ toàn bộ tổng mệnh giá khỏi vốn cấp 2 tại thời điểm cuối năm tài chính 2020 do được phát hành vào cuối năm 2016.

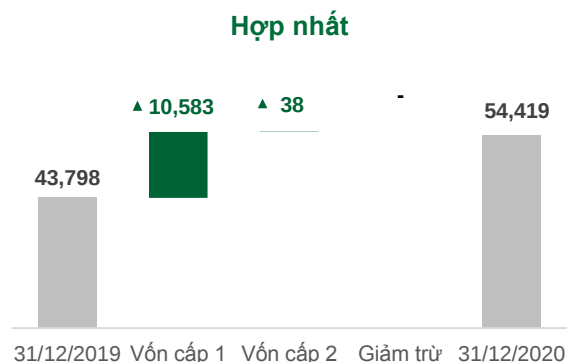
Biến động vốn tự có

So với thời điểm 31/12/2019, tổng vốn tự có tăng thêm 7,705 tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và 10,621 tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất. Sự tăng lên của vốn tự có chủ yếu do tăng trưởng vốn cấp 1 và vốn cấp 2 tăng nhẹ.

Vốn cấp 1 tăng 7,690 tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và 10,583 tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất nhờ lợi nhuận chưa phân phối tăng. Trong khi đó, vốn cấp 2 tăng nhẹ do tăng dự phòng chung.

Biến động vốn tự có

Đơn vị: tỷ đồng



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ		Tham chiếu	31/12/2020	31/12/2019
VỐN CẤP 1 RIÊNG LẺ (A) = A1 – A2			44,801	37,111
Cấu phần Vốn cấp 1 RIÊNG LẺ (A1) = $\sum 1\div 7$			47,000	39,883
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	m	25,300	25,300
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	808	436
3	Quỹ đầu tư phát triển	s-3	1,223	1,223
4	Quỹ dự phòng tài chính	s-2	2,708	1,963
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	t	16,596	10,268
7	Thặng dư vốn cổ phần	o	365	693
Các khoản giảm trừ Vốn cấp 1 riêng lẻ (A2) = $\sum 8\div 10$			2,199	2,772
8	Lợi thế thương mại		-	75
9	Lỗi lũy kế		-	-
10	Cổ phiếu quỹ	p	2,199	2,697
VỐN CẤP 2 RIÊNG LẺ (B) = B1 - B2 - 20			1,249	1,234
Cấu phần của Vốn cấp 2 riêng lẻ (B1) = $\sum 11\div 16$			1,279	1,234
11	Các quỹ dự trữ khác trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-	-
12	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-	-
13	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-	-
14	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		1,279	1,182
15	Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành		-	-
16	Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại Phụ lục 1, Thông tư 41		-	52
Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 riêng lẻ (B2) = (17) + (18) + (19)			30	-
17	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1.25% của “Tổng tài sản tính theo RRTD” được quy định tại Thông tư		-	-
18	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (16) và 50% của (A)		-	-
19	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành thỏa mãn các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)		30	-
Các khoản giảm trừ bổ sung			-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A		-	-
Các khoản mục giảm trừ Vốn tự có			7,600	7,600
21	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
22	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		7,552	7,552
23	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, thanh toán trung gian, thông tin tín dụng.		48	48
24	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (22) và (23) mà vượt mức 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
25	Tổng các khoản đầu tư, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) tới (24) vượt mức 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
Vốn tự có riêng lẻ (C) = (A) + (B) - (21) - (22) - (23) - (24) - (25)			38,450	30,745

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất

		Tham chiếu	31/12/2020	31/12/2019
VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = A1 – A2			52,793	42,210
Cấu phần vốn cấp 1 hợp nhất (A1) = ∑ 1÷8			54,992	44,906
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	m	25,300	25,300
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	1,637	1,117
3	Quỹ đầu tư phát triển	s-3	5,943	2,700
4	Quỹ dự phòng tài chính	s-2	4,332	3,290
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	t	17,415	11,806
7	Thặng dư vốn cổ phần	o	365	693
8	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính		-	-
Các khoản giảm trừ vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = ∑ 8÷10			2,199	2,696
9	Lợi thế thương mại		-	-
10	Lỗi lũy kế		-	-
11	Cổ phiếu quỹ	p	2,199	2,696
VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = B1 - B2 - 22			1,626	1,588
Các cấu phần vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = ∑ 12÷18			1,656	1,588
12	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-	-
13	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-	-
14	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-	-
15	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		1,656	1,536
16	Công cụ vốn có tính chất nợ do ngân hàng, công ty con		-	-
17	Nợ thứ cấp do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại phụ lục 1, Thông tư 41		-	52
18	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
Các khoản giảm trừ vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (19) + (20) + (21)			30	-
19	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1,25% của “Tổng tài sản tính theo RRTD” được quy định tại Thông tư		-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (17) và 50% của (A)		-	-
21	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đầy đủ các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)		30	-
Các khoản giảm trừ bổ sung			-	-
22	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A		-	-
Các khoản mục giảm trừ Vốn tự có			-	-
23	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
24	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
25	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm		-	-
26	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (24) và (25) mà vượt quá 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
27	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (24) tới (26) vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
Vốn tự có hợp nhất (C) = (A) + (B) - (23) - (24) - (25) - (26) - (27)			54,419	43,798

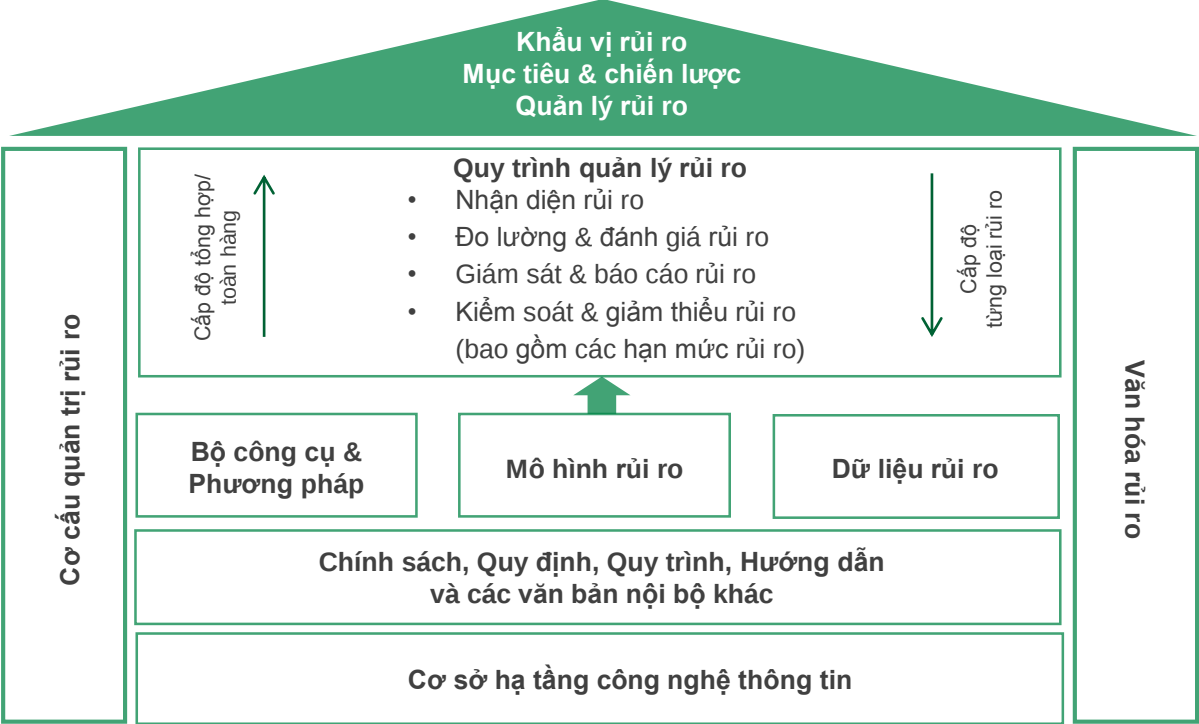
Tổng quan về quản trị rủi ro

Nhằm đảm bảo công tác quản trị rủi ro của toàn bộ Ngân hàng có hiệu quả và chất lượng cao, VPBank đã tích hợp quản trị rủi ro vào từng hoạt động thông qua việc xây dựng một khung quản lý rủi ro toàn diện. Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được xây dựng với mục tiêu tạo lập các nguyên tắc chính trong công tác nhận diện, đo lường, giám sát và kiểm soát các rủi ro trọng yếu phát sinh trong các hoạt động của Ngân hàng theo hướng tiếp cận từ trên xuống (theo cấp độ tổng hợp/toàn hàng) và từ dưới lên (theo cấp độ từng loại rủi ro).

Chiến lược và mục tiêu quản lý rủi ro cấp cao và khẩu vị rủi ro do HĐQT quyết định với mục tiêu tạo lập định hướng từ các lãnh đạo cấp cao của Ngân hàng và thúc đẩy văn hóa rủi ro của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn xây dựng một hệ thống chính sách và quy định nội bộ toàn diện phân tầng từ chiến lược quản lý rủi ro tổng quát tới các chỉ tiêu/hạn mức nhằm quản lý từng loại rủi ro trọng yếu. Các hạn mức rủi ro đã được thiết lập đảm bảo nhất quán với khẩu vị rủi ro và hỗ trợ công tác giám sát và kiểm soát tình hình tuân thủ các hạn mức đã đặt ra. Các chính sách quản lý rủi ro nội bộ được rà soát thường xuyên nhằm phản ánh các thay đổi của điều kiện thị trường, sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

VPBank, thông qua hoạt động đào tạo thường xuyên, hệ thống tiêu chuẩn và quản lý thường xuyên, hướng đến việc thúc đẩy môi trường kiểm soát có tính kỉ luật và tinh thần xây dựng cùng việc đẩy mạnh văn hóa rủi ro trên toàn hàng, qua đó toàn bộ CBNV hiểu rõ về vai trò và trách nhiệm của từng cá nhân.



Khẩu vị rủi ro

Khẩu vị rủi ro là một tuyên bố ở mức độ toàn hàng về các loại rủi ro Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận trong phạm vi khả năng của mình nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược và mục tiêu kế hoạch kinh doanh. Tại VPBank, khẩu vị rủi ro được thể hiện thông qua Tuyên bố Khẩu vị rủi ro (KVRR) và Chiến lược Quản lý rủi ro (bao gồm chiến lược cho từng loại rủi ro trọng yếu) đảm bảo rằng tất cả các bên liên quan đều có thể hiểu và tuân thủ nghiêm ngặt.

Tuyên bố KVRR được xây dựng và sau đó được phê duyệt bởi Hội đồng quản trị hàng năm tuân theo 4 nguyên tắc chính: tính toàn diện, tính tuân thủ, tính

tương tác và có khả năng lượng hóa.

Tuyên bố KVRR được dựa trên tương tác giữa chiến lược quản lý rủi ro (phương pháp tiếp cận từ trên xuống) của Ngân hàng và hoạt động kinh doanh thực tế (phương pháp tiếp cận từ dưới lên). Tuyên bố KVRR phản ánh chính xác mức độ rủi ro Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận và đảm bảo mức độ chấp nhận rủi ro tương thích với mục tiêu chiến lược hàng năm nhằm duy trì hồ sơ rủi ro của Ngân hàng ở mức độ an toàn. Tuyên bố KVRR cho giai đoạn 2020-2023 xác định CAR ở mức 9% trong điều kiện kinh doanh bình thường, và CAR ở mức 8% trong những kịch bản căng thẳng.

Cơ cấu quản trị

Hoạt động quản lý và kiểm soát rủi ro của VPBank được thể hiện thông qua mô hình 3 tuyến bảo vệ.

Tuyến bảo vệ thứ nhất bao gồm các đơn vị kinh doanh, vận hành và đơn vị hỗ trợ nơi trực tiếp phát sinh rủi ro. Tuyến thứ nhất chịu trách nhiệm liên tục nhận diện, đánh giá, giảm thiểu và báo cáo rủi ro.

Tuyến bảo vệ thứ hai, bao gồm bộ phận quản trị rủi ro, được xây dựng nhằm kiểm soát và giám sát rủi ro cùng với chức năng liên quan đến các vấn đề pháp lý và tuân thủ. Bộ phận quản lý rủi ro chịu trách nhiệm thiết lập chính sách, hướng dẫn, mô hình nội bộ nhằm quản lý rủi ro và thực hiện đánh giá rủi ro độc lập với tuyến bảo vệ thứ nhất. Trong khi đó, bộ phận tuân thủ giám sát và đảm bảo tính tuân thủ với các quy định pháp luật hiện hành.

Tuyến bảo vệ thứ ba, kiểm toán nội bộ, được phân tách chức năng đảm bảo đủ mức độ tách biệt và độc lập và là tầng kiểm soát cuối cùng, đảm bảo đánh giá khách quan về mức độ hiệu quả của khung quản lý rủi ro và công tác quản trị rủi ro.

Các cấp quản lý (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các Ủy ban/Hội đồng quản lý rủi ro) trực tiếp tham gia quản lý hệ thống 3 tuyến bảo vệ và có trách nhiệm cao nhất và cuối cùng về khung quản lý rủi ro của VPBank, đảm bảo bất kỳ quyết định có rủi ro nào cũng được đưa ra phù hợp với các giá trị và chiến lược kinh doanh đã xây dựng, phù hợp lợi ích của các bên liên quan đồng thời thỏa mãn nằm trong phạm vi khẩu vị rủi ro, khả năng chịu rủi ro của Ngân hàng và phù hợp với văn hóa rủi ro đặc thù của VPBank.

Kiểm tra sức chịu đựng

Từ năm 2017, VPBank thực hiện chương trình kiểm tra sức chịu đựng trên phạm vi toàn ngân hàng, hỗ trợ hoạt động quản trị rủi ro của Ngân hàng. Trong đó bao gồm cả việc thực hiện các bài kiểm tra sức chịu đựng bắt buộc theo NHNN cũng như các bài kiểm tra sức chịu đựng đột xuất, không bắt buộc.

Áp dụng thông lệ quốc tế và tuân theo các yêu cầu của NHNN, VPBank xây dựng các kịch bản thông thường và căng thẳng ở các cấp độ nghiêm trọng (severity) khác nhau với các biến vĩ mô mang tính đại diện cao để phản ánh những biến động của các thị trường nói chung và thị trường Việt Nam nói riêng. Các kịch bản được xây dựng sử dụng các mô hình thống kê nội bộ dựa trên dữ liệu lịch sử (nội bộ của VPBank và bên ngoài trên thị trường) cũng như các mô hình giả định. Từ đó, phân tích cụ thể ảnh hưởng của các kịch bản lên hoạt động của Ngân hàng trong khoảng thời gian 3 năm tiếp theo.

Năm 2020, để thích ứng với diễn biến kinh tế vĩ mô do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, VPBank đã thực hiện kiểm tra sức chịu đựng định kỳ 6 tháng/ lần với các kịch bản được thiết kế để phản ánh bất ổn vĩ mô hiện tại cũng như triển vọng trong tương lai 3 năm với mục tiêu cuối cùng là đánh giá tác động đến các chỉ số hoạt động chính của Ngân hàng. Các bài kiểm tra sức chịu đựng này không chỉ đảm bảo việc tuân thủ các yêu cầu quy định của NHNN, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng các kế hoạch dự phòng của VPBank.

Dữ liệu rủi ro

Sự thống nhất giữa dữ liệu rủi ro và dữ liệu tài chính

VPBank đã xây dựng một nguồn dữ liệu chính thống phục vụ các mục đích: quản lý rủi ro, kiểm soát tài chính, phân tích khách hàng, v.v. Nguồn dữ liệu duy nhất này là nguồn dữ liệu chuẩn mực (Single Source of Truth - SSOT), chứa tất cả dữ liệu, đảm bảo không có độ lệch thời gian giữa các dữ liệu dùng để thực hiện báo cáo và không có sai lệch trong quá trình đối chiếu dữ liệu.

Dữ liệu rủi ro được đối chiếu với các nguồn nội bộ của Ngân hàng nhằm đảm bảo tính chính xác và toàn diện.

Tất cả dữ liệu đầu vào cho các báo cáo rủi ro đều được soát xét với dữ liệu kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa số liệu ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các báo cáo rủi ro. Cơ chế soát xét số liệu được thực hiện tự động trong các hệ thống ở tầng ứng dụng, bao gồm công cụ tính toán TSCRR phục vụ các báo cáo định kỳ.

Kho dữ liệu tập trung

Kho dữ liệu tập trung (data warehouse) của ngân hàng được phát triển với mục đích xây dựng một bể lưu trữ dữ liệu toàn hàng, hỗ trợ cho các quy trình báo cáo, phân tích và ra quyết định. Kho dữ liệu mới được kỳ vọng sẽ khai phá sức mạnh của dữ liệu phục vụ cho sự phát triển lớn mạnh của VPBank trong tương lai.

Kho dữ liệu được xây dựng trên các hạ tầng hàng đầu của ngành, ví dụ như mô hình IBM Banking, Cognos, IBM Info sphere. Đây là một giải pháp cho các sáng kiến lấy khách hàng làm trung tâm, quản lý và phân tích toàn diện quan hệ khách hàng. Bên cạnh đó, kho dữ liệu tập trung cung cấp một giải pháp quản trị rủi ro toàn diện, kết hợp tất cả các khía cạnh của dữ liệu rủi ro gồm rủi ro tín dụng, thị trường, thanh khoản và hoạt động, mở đường cho việc Ngân hàng triển khai IFRS 9 và các phương pháp tiếp cận nâng cao của Basel II và III.

Quản trị dữ liệu

Với mục tiêu trở thành một tổ chức hoạt động theo định hướng dữ liệu, VPBank tạo mọi điều kiện để quy trình ra quyết định được đánh giá thận trọng và trên cơ sở thông tin đầy đủ, toàn diện, thông qua việc vận dụng hệ thống quản lý dữ liệu hiệu quả xuyên suốt vòng đời dữ liệu. Ngân hàng đã tiên phong trong việc thành lập các đơn vị chuyên trách độc lập như Trung tâm phân tích kinh doanh và Ủy ban quản lý dữ liệu, được ủy thác thực hiện các nhiệm vụ: (i) đảm bảo Thông tin Kinh doanh thống nhất (shared Business Intelligence) được sử dụng hiệu quả, (ii) giám sát tất cả các sáng kiến liên quan đến dữ liệu và (iii) phát triển một cơ chế quản trị dữ liệu toàn diện trong đó cả chất lượng và mức tiêu thụ dữ liệu đều được kiểm soát chặt chẽ và nhất quán bởi quản lý cấp cao.

Triển khai các phương pháp mô hình nội bộ (IMBA) theo Basel

Đề tuân thủ với các tiêu chuẩn quốc tế và chỉ đạo của NHNN về việc triển khai Phương pháp tiếp cận dựa trên xếp hạng nội bộ Nâng cao (A-IRB) vào năm 2025, VPBank đã đưa ra lộ trình triển khai các phương pháp xây dựng mô hình nội bộ (bao gồm các phương pháp tiếp cận nâng cao Basel II & Basel III/IV) cho giai đoạn 2021-2025. Dự kiến đến năm 2022, Ngân hàng sẽ áp dụng Phương pháp tiếp cận dựa trên xếp hạng nội bộ Tiêu chuẩn của Basel II (F-IRB), sau đó triển khai A-IRB và tính toán RWA và vốn theo Basel III/IV vào năm 2025.

Dựa trên thành công từ việc áp dụng Thông tư 41 và Thông tư 13 sớm hơn so với quy định NHNN, VPBank tự tin rằng dự án sẽ được triển khai như mong đợi bất chấp ảnh hưởng của dịch Covid-19, từ đó đưa VPBank trở thành một trong những ngân hàng tiên phong của Việt Nam và Châu Á khi tuân thủ toàn diện các quy định Basel III trong đánh giá vốn. Dự án sẽ nâng cao toàn diện khung quản lý rủi ro tổng thể của ngân hàng với các giải pháp công nghệ tiên tiến, phương pháp luận và cách đo lường toàn diện (VD: phương pháp tiếp cận nâng cao IMA với rủi ro thị trường và AMA với rủi ro hoạt động) để quản lý nguồn vốn chính xác và hiệu quả hơn.

Thành tựu và giải thưởng

Covid-19 đã thay đổi thế giới theo cách mà không ai có thể lường trước được. Tuy nhiên, khó khăn đó cũng mở ra những cơ hội mới cho các tổ chức để phát triển và khẳng định giá trị với khách hàng. Trong suốt năm 2020, VPBank đã nỗ lực không ngừng để cải thiện dịch vụ và hoạt động. Tháng 10/2020, Ngân hàng vinh dự được The Asian Banker công bố đạt giải thưởng Ngân hàng Quản lý Rủi ro Thanh khoản tốt nhất, trở thành ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam đạt được giải thưởng này tại cấp khu vực. Đặc biệt, trong bối cảnh đại dịch Covid-19 vẫn còn ảnh hưởng, giải thưởng này đã khẳng định nền tảng quản trị vững chắc của VPBank, đánh dấu một bước quan trọng trong quá trình nâng cao năng lực quản trị rủi ro của Ngân hàng.

Trong phạm vi quản lý an ninh thông tin, VPBank đã xây dựng hệ thống và đạt được chứng nhận ISO/IEC 27001:2013 về bảo mật thông tin. Kết quả đón nhận chứng chỉ quốc tế này một lần nữa khẳng định sự tuân thủ nghiêm ngặt của hệ thống Quản lý an ninh thông tin (ISMS) của Ngân hàng trong quy trình quản lý và kiểm soát rủi ro. Đồng thời, quá trình chuẩn bị và triển khai tiêu chuẩn ISO/IEC 27001:2013 đã hỗ trợ VPBank hiểu và quản lý tốt rủi ro thông tin trong kinh doanh và bảo vệ Ngân hàng khỏi rủi ro thất thoát và tổn thất thông tin trong bối cảnh các cuộc tấn công tin tức ngày càng đa dạng và gia tăng cũng như đưa Ngân hàng đến gần hơn với các giải pháp số hóa và điện toán đám mây.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng (RRTD) là một trong những rủi ro trọng yếu của Ngân hàng, chiếm tỷ trọng cao nhất (85%) trong tổng vốn yêu cầu của VPBank. Cấu trúc quản trị rủi ro tín dụng tại VPBank được tạo nên bởi các bộ phận rủi ro tín dụng theo khối khách hàng, trực tiếp báo cáo tới CEO thông qua Hội đồng Rủi ro tín dụng và tới BĐH thông qua Ủy ban Rủi ro. Nhằm quản lý và giảm thiểu RRTD, trong những năm gần đây, VPBank đã tập trung kiện toàn khung quản trị RRTD, nâng cấp hệ thống thông tin và công nghệ, đồng thời triển khai hàng loạt sáng kiến nhằm củng cố quản lý RRTD. Hơn nữa, VPBank đang từng bước chuẩn bị tuân thủ phương pháp tiếp cận dựa trên đánh giá nội bộ (IRB) theo chuẩn Basel II và III.

Chính sách quản lý RRTD

VPBank đã ban hành lại Chính sách Quản lý RRTD toàn diện cho giai đoạn 3-5 năm, được rà soát lại định kỳ (ít nhất hàng năm) và sửa đổi (nếu cần thiết) nhằm phản ánh những thay đổi trong hoạt động, chiến lược kinh doanh của ngân hàng và biến động thị trường. Chính sách khung Quản lý RRTD bao gồm:

- Nhận diện và phân loại RRTD;
- Chiến lược và nguyên tắc quản lý RRTD;
- Thiết lập hạn mức RRTD theo phương pháp tiếp cận từ trên xuống (top down) và từ dưới lên (bottom up);
- Quy trình quản lý RRTD hoàn chỉnh (end-to-end) bao gồm: nhận diện, đo lường, giám sát và báo cáo.

Thông qua Chính sách Quản lý RRTD, VPBank đã đưa ra định hướng và hướng dẫn rõ ràng về giảm thiểu RRTD đến từng đơn vị kinh doanh nói riêng và toàn bộ cán bộ nhân viên VPBank nói chung, từ đó giúp giảm thiểu RRTD trong các hoạt động có tiềm ẩn rủi ro và từng bước đưa hoạt động quản lý RRTD của VPBank đến gần hơn với chuẩn quốc tế.

Nhận diện và phân loại RRTD

RRTD là rủi ro về tổn thất tài chính trong trường hợp khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng. Rủi ro này bắt nguồn trực tiếp và chủ yếu từ hoạt động cho vay, tài trợ thương mại, cho thuê tài chính, từ các sản phẩm ngoại bảng (như bảo lãnh và các công cụ phái sinh tín dụng), cũng như từ chứng khoán nợ và các chứng khoán khác mà VPBank đang nắm giữ.

RRTD chủ yếu bao gồm, nhưng không giới hạn trong rủi ro tín dụng, bao gồm rủi ro vỡ nợ và đánh giá sai rủi ro vỡ nợ, RRTD tập trung, rủi ro quốc gia, rủi ro hợp vốn, rủi ro chứng khoán hóa, rủi ro còn lại sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu RRTD, rủi ro pha loãng. Trong đó, các RRTD trọng yếu đối với

VPBank bao gồm:

- Rủi ro vỡ nợ là rủi ro trọng yếu nhất trong các RRTD, là rủi ro phát sinh khi khách hàng không có khả năng thực hiện thanh toán theo các nghĩa vụ đã được ký kết.
- Rủi ro tín dụng tập trung là rủi ro có khả năng tạo ra tổn thất đủ lớn đe dọa sức khỏe hoặc khả năng duy trì hoạt động cốt lõi của Ngân hàng. VPBank nhận diện rủi ro tín dụng tập trung dưới nhiều hình thức khác nhau và thiết lập các hạn mức để quản lý và giám sát hiệu quả. Các hình thức phát sinh rủi ro tín dụng tập trung bao gồm dư nợ tập trung vào khách hàng riêng lẻ, nhóm khách hàng có liên quan, các ngành, lĩnh vực kinh tế hoặc loại tiền tệ, ở cấp độ có tác động đáng kể đến thu nhập và vị thế rủi ro của Ngân hàng.
- Rủi ro tín dụng đối tác là rủi ro mà đối tác của một giao dịch có thể vỡ nợ trước thời hạn thanh toán cuối cùng của giao dịch trong các trường hợp có rủi ro tổn thất song phương. Các giao dịch có thể phát sinh RRTD đối tác gồm (1) Phái sinh qua quầy (OTC), (2) Phái sinh giao dịch trên sàn chứng khoán, (3) Các giao dịch vị thế mua (Long settlement transactions).
- Rủi ro quốc gia là khi Ngân hàng có thể gặp rủi ro vỡ nợ hoặc rủi ro thanh toán dẫn đến bị tổn thất tại một quốc gia nhất định, nguyên nhân đến từ một loạt các sự kiện kinh tế vĩ mô hoặc xã hội chủ yếu ảnh hưởng đến các đối tác hoạt động trong quốc gia đó, ví dụ như suy thoái kinh tế nghiêm trọng, biến động chính trị và xã hội, quốc hữu hóa và tước quyền tài sản, chính phủ thoái thác nợ, mất giá hoặc phá giá tiền tệ gây hậu quả xấu.

Chiến lược và nguyên tắc quản lý RRTD

Chiến lược quản lý RRTD của VPBank đưa ra cách tiếp cận chặt chẽ và bài bản trong việc nhận diện, đánh giá và quản lý rủi ro, đảm bảo cân bằng giữa RRTD và lợi nhuận kỳ vọng thông qua việc tập trung vào các lợi thế của Ngân hàng. VPBank xác định chiến lược quản lý RRTD dựa trên (i) thị trường mục tiêu, mục tiêu kinh doanh cho từng phân khúc khách hàng; (ii) năng lực nội tại của VPBank về vốn, nhân lực và công nghệ; (iii) danh mục tín dụng tổng thể của VPBank; và (iv) các yếu tố kinh tế vĩ mô. Chiến lược quản lý RRTD của VPBank được cụ thể hóa tại các chính sách, quy trình tín dụng cho các hoạt động tín dụng, bao gồm nhưng không giới hạn trong: quy định về chính sách cấp tín dụng và điều kiện cấp tín dụng, quy trình thẩm định và phê duyệt cấp tín dụng, quy định về quản lý nợ có vấn đề, v.v. Chiến lược quản lý RRTD được rà soát ít nhất một năm một lần hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

Hạn mức RRTD

Khẩu vị rủi ro tín dụng của VPBank được cụ thể hóa thành các hạn mức rủi ro từ trên xuống (top-down) để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu của NHNN và phù hợp với mức độ rủi ro của các ngành cũng như khả năng thanh toán của khách hàng.

Tất cả các đơn vị liên quan đều nhận thức được tầm quan trọng của việc tuân thủ hạn mức. VPBank đang giám sát việc tuân thủ hạn mức định kỳ hàng ngày hoặc hàng tháng và luôn có cảnh báo kịp thời để ngăn chặn các trường hợp vi phạm hạn mức. Tình hình tuân thủ và bất kỳ trường hợp vi phạm hạn mức đều được báo cáo và thảo luận trong các cuộc họp định kỳ của Ủy ban Quản lý rủi ro và Hội đồng Quản lý RRTD để có phương án xử lý phù hợp.

Hạn mức RRTD được rà soát lại hàng năm hoặc thường xuyên hơn, phụ thuộc vào tình huống cụ thể, ví dụ như có sự xuất hiện của các yếu tố rủi ro bất lợi, gây ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đến hồ sơ rủi ro của VPBank.

Quy trình quản lý RRTD hoàn chỉnh

Trong từng bước của vòng đời tín dụng, VPBank nhận diện, đo lường, giám sát và báo cáo RRTD từ khâu lựa chọn khách hàng, thẩm định và phê duyệt tín dụng, giám sát tín dụng đến thu hồi nợ. Một khung thẩm quyền phê duyệt được thiết lập vững chắc, quy định hạn mức cấp tín dụng tối đa cho mỗi cấp phê duyệt.

Một cách tổng quát, Ngân hàng đo lường, quản lý, báo cáo và giám sát RRTD dựa trên các nguyên tắc sau:

- Bộ phận quản lý RRTD độc lập với các đơn vị kinh doanh và trong mỗi đơn vị, các tiêu chuẩn, quy trình và nguyên tắc ra quyết định về tín dụng phải được áp dụng nhất quán.
- Phân tích và phê duyệt tín dụng là một nguyên tắc quan trọng của quản lý RRTD. Bộ phận quản lý rủi ro hợp tác với các đơn vị kinh doanh, tuyển bảo vệ đầu tiên, trong việc lựa chọn khách hàng.
- Ngân hàng nhắm tới mục đích ngăn chặn rủi ro tập trung quá mức và rủi ro đuôi (tail-risk, tổn thất lớn bất ngờ) bằng cách duy trì danh mục tín dụng đa dạng. Danh mục tập trung một loại khách hàng, ngành công nghiệp hoặc sản phẩm cụ thể được đánh giá và quản lý dựa trên khẩu vị rủi ro đã xác định. Ngân hàng cũng duy trì các tiêu chuẩn bảo lãnh phát hành nhằm ngăn ngừa RRTD lớn ở cấp độ đối tác và danh mục đầu tư.
- Việc cấp tín dụng mới, cấp tín dụng bổ sung hoặc các thay đổi trọng yếu của các khoản đã cấp tín dụng (như thay đổi về kỳ hạn, cấu trúc tài sản đảm bảo hoặc các điều khoản hợp đồng) đều phải được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền. Thẩm quyền phê duyệt tín dụng được giao cho các cá nhân có trình độ, kinh nghiệm và được đào tạo phù hợp. Thẩm quyền phê duyệt tín dụng được xem xét định kỳ.
- Các khoản cấp tín dụng được quản lý trên nguyên tắc “nghĩa vụ đến từ một đối tác” (“one obligor principle”), theo đó tất cả các khoản cấp tín dụng cho một nhóm khách hàng có liên quan với nhau được hợp nhất thành một nhóm.

- Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đóng vai trò trung tâm như một công cụ để đo lường RRTD. Xếp hạng tín dụng là một phần thiết yếu của quy trình bảo lãnh và cấp tín dụng của Ngân hàng, tạo cơ sở cho việc xác định khẩu vị rủi ro ở cấp độ đối tác và danh mục đầu tư. Các hệ thống xếp hạng rủi ro được thiết kế để đánh giá xu hướng vỡ nợ của khách hàng và mức độ tổn thất liên quan đến các khách hàng riêng biệt. Các khách hàng này thường được quản lý riêng rẽ, hoặc quản lý trên cấp độ danh mục sản phẩm đối với khách hàng cá nhân.

Quy trình quản lý RRTD hoàn chỉnh (end-to-end) của Ngân hàng được hỗ trợ bởi một loạt hệ thống công nghệ thông tin tiên tiến và các mô hình phân tích hỗ trợ tất cả các giai đoạn của vòng đời tín dụng. Đáng chú ý, VPBank là một trong những ngân hàng tiên phong tại thị trường Việt Nam triển khai thành công hệ sinh thái Khởi tạo khoản vay (LOS) tiên tiến phù hợp với các phân khúc, bao gồm Hệ thống khởi tạo khoản vay bán lẻ (RLOS) và Hệ thống khởi tạo khoản vay thương mại (CLOS). Các giải pháp này, là các hệ thống quản lý RRTD toàn diện từ khởi tạo khoản vay đến giải ngân, mang hiệu quả và tính chính xác thông qua khả năng tự động hóa các quy trình thủ công trước đó, tương tác với các hệ thống khác để kiểm tra tổng giá trị chịu rủi ro và khả năng vỡ nợ của khách hàng và đánh giá tổng thể khách hàng, từ đó giảm thiểu rủi ro gây ra do lỗi do thao tác và xúc tiến tự động hóa.

Đo lường & Giám sát - Hệ thống xếp hạng

Khung rủi ro tín dụng VPBank kiểm soát đa dạng các loại tài sản, sản phẩm và ngành kinh tế. Phân tích cụ thể về dư nợ của VPBank đối với các lĩnh vực và ngành kinh tế chính sẽ được trình bày từ trang 16 đến trang 23.

Nhằm mục đích đo lường và quản lý hiệu quả các loại rủi ro đối với các khoản dư nợ này, đặc biệt là trong thời kỳ đại dịch, VPBank đã không ngừng nâng cấp hệ thống xếp hạng của ngân hàng dựa trên việc áp dụng linh hoạt các phương pháp luận: phân tích số liệu, phán đoán chuyên gia và kết hợp cả hai. Chi tiết về khung và hệ thống xếp hạng tín dụng của ngân hàng được trình bày dưới đây.

Hệ thống xếp hạng nội bộ

Năm 2020, VPBank đã tích hợp kết quả tính xác suất vỡ nợ ('PD') vào hệ thống xếp hạng tín dụng với của khách hàng để tính toán tổn thất dự kiến theo yêu cầu của IFRS9 bên cạnh áp dụng quy trình phê duyệt tín dụng và giải ngân nghiêm ngặt. Tất cả các mô hình xác suất vỡ nợ đều tính đến các yếu tố kinh tế vĩ mô, định hướng nhận biết rủi ro và mô hình kinh doanh theo tầm nhìn dài hạn.

Khách hàng doanh nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ và khách hàng cá nhân đều áp dụng các mô hình rủi ro tín dụng, xây dựng nội bộ và hàng năm được ban lãnh đạo rà soát. Ngoài ra, việc đánh giá độc lập các mô hình được thực hiện bởi đơn vị kiểm định mô hình độc lập, tách biệt với đơn vị xây dựng mô hình.

Đối với KHDN, xác suất vỡ nợ của khách hàng được ước tính theo cả phương pháp định lượng và định tính, kết hợp với đánh giá của chuyên gia nhằm đảm bảo xếp hạng phù hợp với môi trường kinh doanh thực tế. Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Ngân hàng phân tách khách hàng theo hình thức khoản vay có tài sản bảo đảm và không có tài sản bảo đảm kết hợp với các yếu tố đánh giá dài hạn. Điểm xếp hạng từ các mô hình được rà soát bởi chuyên gia phê duyệt tín dụng.

Đối với KHCN, bao gồm khách hàng tín dụng tiểu thương, đa dạng các mô hình chấm điểm xét duyệt và chấm điểm hành vi được xây dựng nhằm đưa ra xác suất vỡ nợ và các phân tích sâu cho nhiều mục đích khác nhau. Hơn 30 mô hình đã được xây dựng phục vụ phát triển kinh doanh, bao gồm mô hình chấm điểm A, B, C và nhiều mô hình chấm điểm khác cho thẻ tín dụng.

Triển khai các phương pháp mô hình nội bộ, VPBank sẽ tiếp tục cải thiện khung mô hình để xây dựng các mô hình về Tổng dư nợ tại thời điểm khách hàng không trả được nợ ('EAD') và Giá trị tổn thất ước tính ('LGD') nhằm đánh giá mức độ nghiêm trọng của tổn thất.

Kiểm định mô hình độc lập

VPBank tự hào là một trong những ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam xây dựng chức năng Kiểm định Mô hình Nội bộ độc lập. Được thành lập vào đầu năm 2020, bộ phận kiểm định mô hình đã kiểm định các mô hình IFRS9 và hoàn thiện khung kiểm định mô hình cho IFRS 9 và Basel. Bộ phận kiểm định mô hình độc lập báo cáo cho Ủy ban Kiểm định Mô hình, đơn vị chịu trách nhiệm cuối cùng về việc phê duyệt mô hình và giám sát việc thực thi mô hình.

Áp dụng IFRS 9 trong tính toán tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến

Từ năm 2020, VPBank đã chính thức lập báo cáo tài chính theo chuẩn IFRS 9 nhằm phù hợp với thông lệ quốc tế, củng cố hoạt động kinh doanh thông qua cải tiến phương pháp báo cáo quản trị, quản lý rủi ro tốt hơn và thu hút nhà đầu tư nước ngoài.

Theo yêu cầu về tính toán tổn thất tín dụng dự kiến, IFRS9 tác động đáng kể đến dự phòng rủi ro tín dụng, lợi nhuận và vốn. Ngân hàng cần cải thiện các nguyên tắc báo cáo nhằm giải thích hiệu quả ước lượng tổn thất tín dụng dự kiến, thể hiện sự thay đổi theo chu kỳ do tài sản tài chính được chuyển từ giai đoạn 1 sang giai đoạn 2 một cách có hệ thống.

Do tác động của dịch Covid-19, Ngân hàng phản ánh các kịch bản vĩ mô khác nhau và trọng số liên quan, nhằm lượng hóa tác động của đại dịch đối với ước lượng mô hình tổn thất tín dụng dự kiến ECL vào năm 2020 và những năm tiếp theo.

Quản lý rủi ro tín dụng ứng phó với dịch Covid-19

Dưới sự chỉ đạo hiệu quả của NHNN trong giai đoạn ứng phó với dịch Covid-19, VPBank đã nhanh chóng thích ứng với khó khăn qua việc chủ động cơ cấu nợ cho khách hàng và đẩy mạnh chuyển đổi số để bắt kịp những thay đổi nhanh chóng của thị trường và kỳ vọng của khách hàng.

Cơ cấu nợ

Thấu hiểu những khó khăn mà khách hàng phải đối mặt trong đại dịch Covid-19, Ngân hàng đã chủ động áp dụng các hình thức lùi, giãn cách lịch thanh toán cho các khoản vay theo Thông tư 01 nhằm giúp khách hàng vượt qua những khó khăn tạm thời và ổn định tài chính.

Tính đến thời điểm 31/12/2020, VPBank ghi nhận hơn 90% danh mục được cơ cấu liên tục duy trì ở trạng thái không quá hạn. Với sự kiểm soát dịch Covid-19 hiệu quả của Chính phủ Việt Nam, VPBank tin rằng tình hình tài chính của khách hàng đã đang dần hồi phục và sẽ sớm trở lại với các hoạt động kinh doanh bình thường.

Số hóa

Dịch Covid-19 đã đặt ra một thách thức lớn cho các hoạt động và dịch vụ hàng ngày của Ngân hàng. Tuy vậy, là một trong những ngân hàng dẫn đầu thị trường về số hóa, VPBank đã nhanh chóng áp dụng các công nghệ mới để tạo tính linh hoạt trong các dịch vụ của ngân hàng cũng như bảo vệ sức khỏe cho khách hàng và nhân viên. Đầu năm 2020, Ngân hàng đã đưa ra các giải pháp số hóa bao gồm (i) dịch vụ & sản phẩm công nghệ số và (ii) cấu trúc nợ trực tuyến, giúp quy trình làm việc được tinh gọn và đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục.

Dịch vụ & sản phẩm công nghệ số: Trong năm 2020, Ngân hàng đã phát triển hành trình công nghệ số cho các sản phẩm thẻ tín dụng, vay tín chấp và ứng dụng cho vay mua ô tô, tích hợp các công nghệ hiện đại như KYC (Know Your Customer - Nhận diện khách hàng) bằng sinh trắc học, hay OCR (Optical Character Recognition - Nhận dạng ký tự quang học). Các giải pháp này giúp cắt giảm đáng kể thời gian xử lý, đảm bảo khách hàng có thể tiếp cận và sử dụng các dịch vụ của Ngân hàng trong thời gian giãn cách xã hội, cải thiện tỷ lệ và chất lượng phê duyệt, nâng cao trải nghiệm người dùng thông qua việc cá nhân hóa các dịch vụ, cung cấp sản phẩm nhanh và linh hoạt.

Cơ cấu nợ trực tuyến: Ngân hàng đã áp dụng công nghệ số để xử lý cơ cấu nợ theo Thông tư 01. Các yêu cầu cơ cấu nợ được thể hiện trên công nghệ số và đã được rà soát, đảm bảo đáp ứng các điều kiện cơ cấu. Thời gian hoàn tất quy trình cơ cấu nợ cho một khách hàng được giảm thiểu xuống chỉ còn từ 5 đến 10 phút. Đồng thời, giải pháp này giúp tối ưu hóa quy trình làm việc, tiết kiệm chi phí và nguồn nhân lực, đồng thời đáp ứng nhu cầu cấp thiết về cơ cấu nợ cho khách hàng trong thời gian giãn cách xã hội.

Công bố thông tin về Tài sản có RRTD

Tài sản có RRTD theo Thông tư 41 được tính dựa trên phương pháp tiêu chuẩn. Hệ số rủi ro áp dụng dựa trên đối tượng khách hàng, đặc tính sản phẩm, tình hình tài chính & mức độ rủi ro của khách hàng. Tuy nhiên, để phù hợp với thị trường trong nước, nâng cao độ nhạy rủi ro kết hợp với quan điểm thận trọng, Thông tư 41 cũng đã kết hợp một số tiêu chuẩn của Basel IV. Qua đó Thông tư 41 yêu cầu quản lý chặt chẽ hơn với các danh mục có rủi ro cao và các trường hợp thiếu thông tin. Một số điều chỉnh trong Thông tư 41 đối với tài sản có RRTD như sau:

- Nhằm khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Thông tư 41 bổ sung loại tài sản có rủi ro mới dành cho đối tượng SME với hệ số rủi ro 90% thay vì sử dụng xếp hạng độc lập như Basel II. Hệ số rủi ro này vẫn cao hơn mức quy định 85% trong Basel IV.
- Đối với khách hàng doanh nghiệp thông thường, Basel II hoàn toàn dựa trên xếp hạng độc lập để áp dụng hệ số rủi ro; hệ số này là 100% đối với khách hàng doanh nghiệp trên các thị trường phát triển như Việt Nam. Để hạn chế thiếu sót này Thông tư 41 đã dựa trên tài liệu hướng dẫn của Ủy ban Basel xác định hệ số rủi ro theo tỷ lệ đòn bẩy và tổng tài sản.
- Tương tự Basel IV, Thông tư 41 đưa vào bốn loại khoản vay chuyên biệt không được đề cập trong phương pháp Tiêu chuẩn của Basel II. Hệ số rủi ro của các loại tài sản này trong Thông tư 41 được quy định chặt chẽ hơn so với Basel IV.
- Thông tư 41 áp dụng hệ số chuyển đổi tín dụng (CCF) 10% cho cam kết có quyền hủy ngang/tự động hủy ngang thay cho hệ số 0% ở Basel II.

Công bố thông tin về Tài sản có RRTD – Tiếp theo

So với kỳ báo cáo 31/12/2019, tài sản có RRTD của Ngân hàng tăng 43.1 nghìn tỷ đồng (tương đương với 16%) và tăng 45.5 nghìn tỷ đồng (tương đương với 14%) trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. Sự tăng trưởng này chủ yếu đến từ tăng trưởng dư nợ tín dụng (bao gồm cho vay, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu định chế tài chính và tài sản ngoại bảng), cụ

thể là tăng thêm 45.2 nghìn tỷ (riêng lẻ) và 44.2 nghìn tỷ (hợp nhất).

Hệ số RRTD trung bình tăng 1.64% trên cơ sở riêng lẻ, và tăng 2.14% trên cơ sở hợp nhất do cấp tín dụng cho doanh nghiệp tăng.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 6: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu riêng lẻ	31/12/2020		31/12/2019	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	54	4	128	10
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	24,771	1,982	30,092	2,407
Khoản phải đòi doanh nghiệp	196,829	15,746	162,875	13,030
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	17,257	1,381	16,129	1,290
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	3,272	262	2,612	209
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	55,443	4,435	45,049	3,604
Khoản nợ xấu	7,688	615	6,573	526
Các loại tài sản khác	9,291	744	8,055	645
Tổng	314,605	25,169	271,513	21,721

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 7: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu hợp nhất	31/12/2020		31/12/2019	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	54	4	128	10
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	20,893	1,671	30,864	2,469
Khoản phải đòi doanh nghiệp	202,898	16,233	162,875	13,030
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	17,257	1,381	16,129	1,290
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	3,272	262	2,612	209
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	99,848	7,988	88,983	7,119
Khoản nợ xấu	13,884	1,110	11,668	933
Các loại tài sản khác	12,691	1,015	12,047	964
Tổng	370,797	29,664	325,306	26,024

Công bố thông tin về việc sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng sử dụng kết quả xếp hạng được cung cấp bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập (ECAIs) để xác định trọng số rủi ro áp dụng cho các khách hàng được xếp hạng. Kết quả xếp hạng của ECAIs được sử dụng để xác định hệ số rủi ro cho các loại tài sản sau:

- Chính quyền trung ương và các ngân hàng trung ương (ngoại trừ Chính phủ Việt Nam và NHNN Việt Nam);
- Tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương các nước;
- Tổ chức tài chính.

VPBank sử dụng các xếp hạng tín nhiệm của hai tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập sau: Moody's Investor Service (Moody's), Standard and Poor's (S&P), được chấp nhận bởi NHNN theo quy định tại Điều 5, Thông tư 41.

Tại thời điểm 31/12/2020, VPBank không có các khoản phải đòi của chính phủ và ngân hàng trung ương nước ngoài cũng như các khoản phải đòi của tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương nước ngoài. Chỉ các khoản phải đòi tổ chức tài chính được xác định hệ số rủi ro dựa trên đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập.

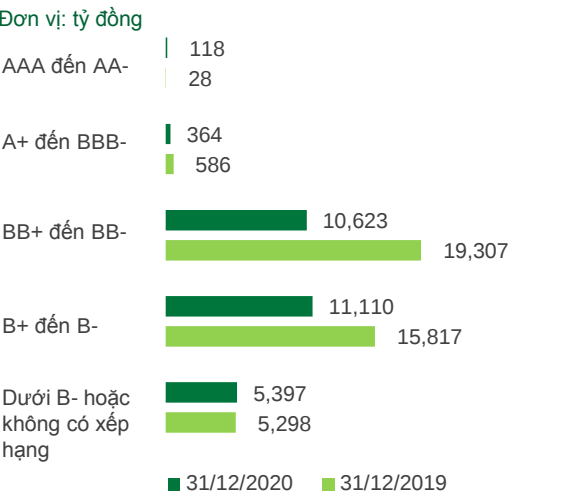
Tại thời điểm cuối năm 2020, 98.2% khoản phải đòi các tổ chức tài chính đến từ các tổ chức tài chính trong nước và có xếp hạng tín nhiệm từ B + đến B- (40%) và BB + đến BB- (39%).

So với kỳ báo cáo 31/12/2019, khoản phải đòi các TCTC đã có sự giảm đáng kể, đặc biệt ở nhóm xếp hạng từ BB + đến BB- (giảm 8.7 nghìn tỷ đồng, bằng gần nửa kỳ năm trước), và ở nhóm xếp hạng từ B- đến B + (giảm 30% tương đương 4.7 nghìn tỷ đồng)

Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm

Standard & Poor's	Moody's
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3
A+, A, A-	A1, A2, A3
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3
B+, B, B-	B1, B2, B3
CCC+ và thứ hạng thấp hơn	Caa1 và thứ hạng thấp hơn

Giá trị chịu rủi ro phân bổ theo xếp hạng tín nhiệm độc lập hợp nhất



Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước riêng lẻ

		Đơn vị: tỷ đồng			
		31/12/2020		31/12/2019	
	HSRR	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	AAA đến AA-	10%	-	-	-
	A+ đến BBB-	20%	-	1	-
	BB+ đến BB-	40%	3,269	3,799	304
	B+ đến B-	50%	1,668	835	67
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	4,261	2,857	228
Tổng		9,198	736	7,492	599
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	-	-	-
	A+ đến BBB-	50%	-	-	-
	BB+ đến BB-	80%	1,739	7,933	635
	B+ đến B-	100%	7,227	11,662	933
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	6,412	2,823	226
Tổng		15,378	1,230	22,418	1,794

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài riêng lẻ	HSRR	31/12/2020		31/12/2019	
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Từ AAA đến AA-	20%	24	2	6	-
Từ A+ đến BBB-	50%	161	13	134	11
Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	-	-
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	10	1	42	3
Tổng		195	16	182	14

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước hợp nhất			31/12/2020		31/12/2019	
			TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Kỳ hạn cơ bản dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	20%	-	-	21	2
	Từ BB+ đến BB-	40%	3,397	272	3,871	310
	Từ B+ đến B-	50%	1,899	152	1,746	140
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	70%	1,754	140	2,167	172
Tổng			7,050	564	7,805	624
Kỳ hạn cơ bản trên 3 tháng	Từ AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	Từ BB+ đến BB-	80%	1,739	139	7,933	635
	Từ B+ đến B-	100%	7,458	597	12,016	961
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	4,430	354	2,823	226
Tổng			13,627	1,090	22,772	1,822

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài hợp nhất		HSRR	31/12/2020		31/12/2019	
			TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
	Từ AAA đến AA-	20%	24	2	6	0
	Từ A+ đến BBB-	50%	182	14	239	20
	Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	-	-
	Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	10	1	42	3
Tổng			216	17	287	23

Công bố thông tin về TSCRR tín dụng theo ngành

Dư nợ cấp tín dụng tại VPBank tập trung vào 6 ngành chính, bao gồm:

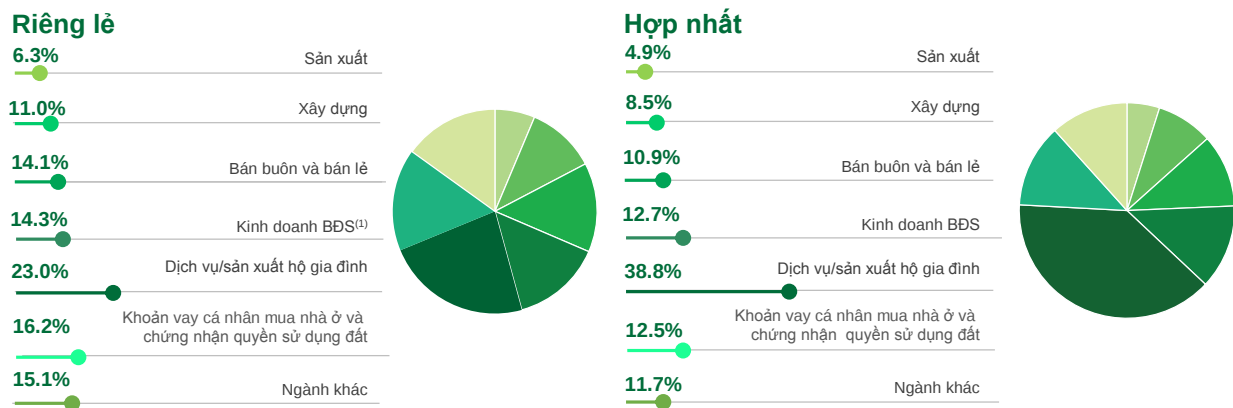
- Sản xuất;
- Xây dựng;
- Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;
- Kinh doanh Bất động sản (BDS);
- Cho vay cá nhân để mua nhà ở và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (sau đây là “Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình”)

Ngành Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình đóng góp tỷ trọng cao nhất trong danh mục cho vay khách hàng, cụ thể chiếm lần lượt 23.0% và 38.8% tổng dư nợ riêng lẻ và hợp nhất. Tuy nhiên, tổng TSCRR của ngành chỉ chiếm 18% (cơ sở riêng lẻ) và 32% (cơ sở hợp nhất). Nguyên nhân chính là do HSRR phân khúc KHCN – ngành kinh doanh chiến lược của VPBank – là 75%, thấp hơn đáng kể so với các phân khúc khác.

Bất động sản và Xây dựng là hai ngành có HSRR cao nhất (tương ứng là 107% và 130%), với đối tượng khách hàng chính là Doanh nghiệp có HSRR được xác định dựa vào thông tin tài chính.

Ngành sản xuất có HSRR trung bình là 104%, thấp hơn phân khúc khách hàng doanh nghiệp bởi KHCN và SME chiếm hơn 52% tổng dư nợ.

Phân bố dư nợ nội bảng cho vay khách hàng



TSCRR tín dụng và HSRR trung bình theo ngành

Ngành	TSCRR					HSRR					TSCRR	HSRR			
	Riêng lẻ					KHCN	SME	DN	Tổng		Hợp nhất	KHCN	SME	DN	Tổng
Cho vay cá nhân mua nhà ở và chứng nhận quyền sử dụng đất	23,841					65%	NA	NA	66%		23,841	65%	NA	NA	66%
Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình	38,860					74%	106%	118%	75%		89,460	79%	106%	118%	79%
Kinh doanh BĐS	42,159					68%	108%	132%	130%		48,129	126%	108%	132%	130%
Sản xuất	14,800					80%	103%	109%	104%		14,800	80%	103%	109%	104%
Xây dựng	26,407					79%	103%	108%	107%		26,407	79%	103%	108%	107%
Bán buôn và bán lẻ ⁽²⁾	29,273					79%	103%	88%	92%		29,273	79%	103%	88%	92%
Ngành khác	43,711					80%	117%	137%	129%		43,711	80%	117%	137%	129%

(1) Kinh doanh BĐS trên cơ sở riêng lẻ bao gồm khoản mua nợ;
(2) Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác.

Bảng 13: TSCRR tín dụng theo ngành

Đơn vị: tỷ đồng

Riêng lẻ	31/12/2020				31/12/2019			
	Cho vay khách hàng		Ngoại bảng		Cho vay khách hàng		Ngoại bảng	
	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4,385	2%	20	0%	1,549	1%	2	0%
Khai khoáng	811	0%	21	0%	849	0%	65	0%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14,800	7%	1,175	8%	12,311	7%	1,580	9%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3,661	2%	17	0%	2,143	1%	1	0%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	209	0%	5	0%	242	0%	83	0%
Xây dựng	26,407	12%	3,339	23%	29,837	15%	4,480	27%
Bán buôn bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	29,273	13%	4,161	28%	28,454	15%	5,651	33%
Vận tải kho bãi	6,785	3%	179	1%	6,905	4%	377	2%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15,269	8%	18	0%	10,961	6%	17	0%
Thông tin và truyền thông	240	0%	1,687	11%	506	0%	1,780	10%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10,023	5%	237	2%	6,437	3%	392	2%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	42,159	19%	1,489	10%	35,730	19%	1,136	7%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	508	0%	79	1%	620	0%	135	1%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	990	0%	2,017	14%	1,269	1%	1,205	7%
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	3	0%	-	-	4	0%	-	-
Giáo dục và đào tạo	148	0%	278	2%	289	0%	389	2%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	112	0%	0	0%	57	0%	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	126	0%	0	0%	253	0%	1	0%
Hoạt động dịch vụ khác	441	0%	10	0%	308	0%	11	0%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	38,860	18%	19	0%	38,062	20%	7	0%
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	0%	-	-	2	0%	-	-
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	23,841	11%	-	-	15,836	8%	-	-
Tổng	219,051	100%	14,751	100%	192,624	100%	17,312	100%

Bảng 13: TSCRR tín dụng theo ngành (tiếp theo)

Hợp nhất

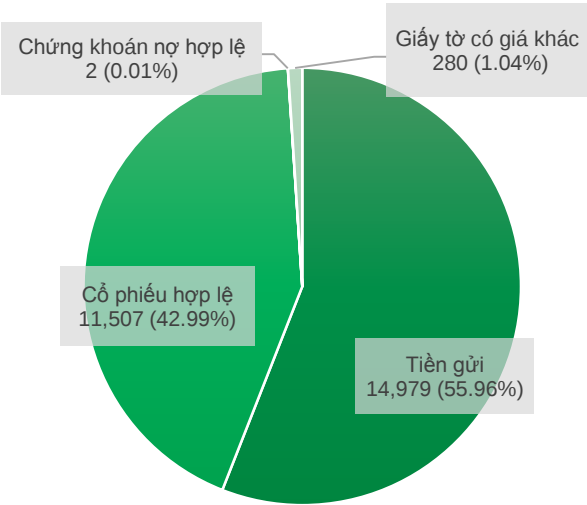
	31/12/2020				31/12/2019			
	Cho vay khách hàng		Ngoại bảng		Cho vay khách hàng		Ngoại bảng	
	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4,385	2%	20	0%	1,549	1%	2	0%
Khai khoáng	811	0%	21	0%	849	0%	65	0%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14,800	5%	1,175	8%	12,311	5%	1,580	9%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3,661	1%	17	0%	2,143	1%	1	0%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	209	0%	5	0%	242	0%	83	0%
Xây dựng	26,407	10%	3,339	23%	29,837	12%	4,480	27%
Bán buôn bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	29,273	11%	4,161	28%	28,454	12%	5,651	33%
Vận tải kho bãi	6,785	2%	179	1%	6,905	3%	377	2%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15,269	7%	18	0%	10,961	5%	17	0%
Thông tin và truyền thông	240	0%	1,687	11%	506	0%	1,780	10%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10,023	4%	237	2%	6,437	3%	392	2%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	48,129	17%	1,489	10%	35,730	15%	1,136	7%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	508	0%	79	1%	620	0%	135	1%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	990	0%	2,017	14%	1,269	1%	1,205	7%
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	3	0%	-	-	4	0%	-	-
Giáo dục và đào tạo	148	0%	278	2%	289	0%	389	2%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	112	0%	0	0	57	0%	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	126	0%	0	0	253	0%	1	0%
Hoạt động dịch vụ khác	441	0%	10	0%	308	0%	11	0%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	89,460	32%	19	0%	87,091	36%	7	0%
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	0%	-	-	2	0%	-	-
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	23,841	9%	-	-	15,836	6%	-	-
Tổng	275,621	100%	14,751	100%	241,653	100%	17,312	100%

Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận Tiêu chuẩn

Theo Thông tư 41, việc giảm thiểu RRTD được thực hiện bằng các biện pháp sau đây: sử dụng bảo lãnh của bên thứ ba, tài sản bảo đảm tài chính, sản phẩm phái sinh tín dụng và bù trừ số dư ngoại bảng.

VPBank hiện không có tài sản được giảm thiểu RRTD bằng biện pháp sản phẩm phái sinh tín dụng, bù trừ số dư nội bảng và bảo lãnh.

Biện pháp giảm thiểu rủi ro của VPBank hiện bao gồm ba loại chính: tiền gửi, cổ phiếu hợp lệ, chứng khoán nợ hợp lệ trong đó tiền gửi chiếm 56% tổng giá trị giảm thiểu rủi ro tại VPBank.



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 14: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ

31/12/2020

31/12/2019

Nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RR	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	4	4	-	11	11
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	24,771	24,771	900	30,377	29,925
Khoản phải đòi doanh nghiệp	18,480	194,741	182,346	15,703	162,393	146,063
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	17,257	17,257	-	16,129	16,129
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	3,272	3,272	20	2,648	2,611
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3,910	57,246	55,336	4,341	47,299	44,988
Khoản nợ xấu	9	7,587	7,577	4	6,424	6,419
Các loại tài sản khác	1,582	10,517	9,291	1,340	9,205	8,055
Tổng	23,981	315,395	299,854	22,308	274,486	254,201
Ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RR	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	4	52	50	-	117	117
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	-	-	-	166	166
Khoản phải đòi doanh nghiệp	2,297	16,343	14,483	2,138	18,590	16,813
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	1	107	107	6	65	61
Khoản nợ xấu	18	132	111	16	174	155
Các loại tài sản khác	468	170	-	508	179	0
Tổng	2,788	16,804	14,751	2,668	19,291	17,312

Đơn vị: tỷ đồng

**Bảng 15: Giảm thiểu RRTD
bảng tài sản bảo đảm hợp lệ -
Hợp nhất**

31/12/2020

31/12/2019

Nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RR	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	4	4	-	11	11
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	20,893	20,893	900	31,150	30,698
Khoản phải đòi doanh nghiệp	18,480	200,810	188,415	15,703	162,393	146,062
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	17,257	17,257	-	16,129	16,129
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	3,272	3,272	20	2,648	2,611
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3,910	101,650	99,741	4,341	91,233	88,922
Khoản nợ xấu	9	13,782	13,773	4	11,518	11,514
Các loại tài sản khác	1,582	32,696	12,691	1,340	13,197	12,047
Tổng	23,981	390,364	356,046	22,308	328,279	307,994

Ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RR	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	4	52	50	-	117	117
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	-	-	-	166	166
Khoản phải đòi doanh nghiệp	2,297	16,343	14,483	2,138	18,590	16,814
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	1	107	107	6	65	61
Khoản nợ xấu	18	132	111	16	174	154
Các loại tài sản khác	468	170	-	508	179	0
Tổng	2,788	16,804	14,751	2,668	19,291	17,312

Công bố thông tin về Rủi ro tín dụng đối tác

Rủi ro tín dụng đối tác (RRTDĐT) phát sinh từ sản phẩm tài chính phái sinh và các giao dịch mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá. Đây là rủi ro khi một đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng. Rủi ro này được tính trên cả sổ kinh doanh và sổ ngân hàng.

Theo thông tư 41, RRTD đối tác được tính dựa trên phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn.

Tại thời điểm 31/12/2020, RRTD đối tác chiếm ít hơn 1% tổng TSCRR trên cả cơ sở riêng lẻ và hợp nhất

So với tháng 12/2019, TSCRR của RRTD đối tác cả riêng lẻ và hợp nhất đều tăng, chủ yếu do tăng dư nợ RRTD đối tác từ các giao dịch phái sinh với các đối tác doanh nghiệp.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 16: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu	31/12/2020		31/12/2019	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Riêng lẻ				
Tổ chức tài chính	425	34	529	42
Doanh nghiệp	2,791	223	645	52
Tổng	3,216	257	1,174	94
Hợp nhất				
Tổ chức tài chính	449	36	474	38
Doanh nghiệp	2,790	223	645	52
Tổng	3,239	259	1,119	90

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ việc đầu tư trực tiếp vào các công cụ và sản phẩm tài chính có giá chịu tác động của những yếu tố rủi ro trên.

Rủi ro thị trường là một trong những rủi ro trọng yếu đối với ngân hàng. Theo Thông tư 41, để xác định Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường, ngân hàng phải xây dựng:

- Các chính sách được văn bản hóa quy định điều kiện và tiêu chí xác định khoản mục thuộc sổ kinh doanh nhằm tính toán giá trị chịu rủi ro trên sổ kinh doanh, đảm bảo phân tách với sổ ngân hàng.
- Các chính sách và quy trình xác định giá trị chịu rủi ro để tính toán Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Các chính sách và quy trình này tối thiểu bao gồm: (i) Chiến lược giao dịch tự doanh; (ii) Hạn mức rủi ro thị trường; (iii) Quy trình quản lý giá trị chịu rủi ro thị trường; (iv) Quy trình giám sát giá trị chịu rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ở VPBank phù hợp với mục tiêu, chiến lược kinh doanh, khẩu vị rủi ro của Ngân hàng và quy định của NHNN. Chính sách này quy định:

- Quy tắc nhận diện, đo lường, theo dõi và báo cáo rủi ro thị trường;
- Quy tắc hậu kiểm mô hình và xác thực mô hình;
- Quy tắc thiết lập hạn mức rủi ro thị trường: Rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên phương pháp tiếp cận từ trên xuống (dựa trên khẩu vị rủi ro, vốn phân bổ cho rủi ro thị trường, cơ cấu phân bổ lợi nhuận) hoặc phương pháp tiếp cận từ dưới lên (dựa trên các phương án kinh doanh, dữ liệu lịch sử, v.v.).

Hạn mức rủi ro thị trường của VPBank bao gồm:

- Hạn mức cắt lỗ (Stop-loss);
- Hạn mức bảo toàn lãi (High-water mark);
- Hạn mức thời gian nắm giữ tối đa;
- Hạn mức tổng trạng thái nắm giữ;
- Hạn mức PV01;
- Kiểm tra tính hợp lý của giá thị trường.

Khối Quản trị rủi ro rà soát những hạn mức trên định kỳ tối thiểu một năm một lần hoặc đột xuất tùy theo biến động của thị trường. Tần suất và kết quả rà soát được báo cáo cho Hội đồng quản lý rủi ro thị trường.

Chiến lược tự doanh

Hoạt động tự doanh không phải là hoạt động trong tâm của Ngân hàng. VPBank không muốn khách hàng chịu rủi ro thị trường quá lớn do Ngân hàng nắm giữ trạng thái tự doanh lớn hoặc tham gia vào các giao dịch đầu cơ rủi ro cao với các công cụ phái sinh phức tạp.

Để phòng ngừa rủi ro cho khách hàng, Ngân hàng đã xây dựng chiến lược tự doanh quy định các công cụ tài chính hợp lệ, hạn mức rủi ro gắn với danh mục, chiến lược đóng trạng thái trong trường hợp khủng hoảng và chiến lược phòng vệ rủi ro theo cấu trúc danh mục.

Các hoạt động tự doanh đều được kiểm soát bởi Khối QTRR và đều có các hạn mức cụ thể phục vụ việc giám sát rủi ro.

Phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng

Hiện tại, VPBank đã ban hành quy định nội bộ về (1) Tiêu chí xác định sổ kinh doanh – sổ ngân hàng và (2) Nguyên tắc quản trị sổ kinh doanh và sổ ngân hàng; với các điểm đáng chú ý như sau:

- Tất cả giao dịch và trạng thái rủi ro đều thuộc sổ kinh doanh hoặc sổ ngân hàng.
- Sổ kinh doanh chịu ảnh hưởng của rủi ro thị trường nên lợi nhuận của sổ kinh doanh cũng chịu chi phối của biến động thị trường. Trong khi đó, sổ ngân hàng bao gồm các trạng thái “sẵn sàng để bán” (Available for Sale) và giữ đến ngày đáo hạn (Held to Maturity); do đó, thu nhập lãi thuần cũng chịu tác động của sự nhạy cảm với rủi ro lãi suất và RRTD.
- Bản chất khác nhau của các công cụ tài chính ở hai sổ cũng như sự khác biệt về những tiêu chí rủi ro và lợi nhuận được phản ánh trong nguyên tắc kế toán, quản trị rủi ro cũng như nguyên tắc quản trị chung.

Danh mục sổ kinh doanh bao gồm:

- Các hoạt động giao dịch tự doanh (trừ giao dịch phái sinh để phòng ngừa rủi ro cho sổ ngân hàng);
- Bảo lãnh phát hành công cụ tài chính;
- Giao dịch phái sinh nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro phát sinh từ các giao dịch tự doanh;
- Giao dịch mua ngoại hối hoặc giao dịch bán tài sản tài chính nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và giao dịch đối ứng (back-to-back) của các giao dịch này.

Danh mục sổ ngân hàng bao gồm các công cụ tài chính và các trạng thái không thuộc sổ tự doanh

Đánh giá hàng năm về phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng được thực hiện và báo cáo lên Hội đồng quản lý rủi ro thị trường.

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Theo Thông tư 41, vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, sử dụng giá trị hợp lý để xác định giá trị chịu rủi ro thị trường. VPBank đã ban hành hướng dẫn minh bạch về cách tính giá trị hợp lý, đồng thời quy định về dữ liệu đầu vào, nguyên tắc sử dụng mô hình định giá và phương pháp định giá đối với mỗi loại công cụ. Để đảm bảo tính minh bạch và độ tin cậy, Ngân hàng chỉ sử dụng dữ liệu từ những nguồn chính thức và tự động như kho dữ liệu tập trung nội bộ, Bloomberg, Reuters,...

Ngoài ra, để hỗ trợ các hoạt động về nguồn vốn và quản trị rủi ro của Ngân hàng, cũng như nâng cao chất lượng dữ liệu. VPBank đã triển khai hệ thống Nguồn vốn (Treasury system) nhằm tự động hóa toàn bộ quá trình khởi tạo giao dịch, quản lý rủi ro và vận hành. Với hệ thống mới này, việc đo lường giá trị hợp lý cuối ngày (end-of-day fair value) được xử lý tự động, chính xác và kịp thời. Đồng thời, thông tin tài sản thế chấp cho các giao dịch liên ngân hàng được lưu trữ một cách hệ thống. Việc nâng cao chất

lượng dữ liệu giúp kiện toàn quy trình tính toán TSCRR cũng như hỗ trợ Ngân hàng nhận diện, giảm thiểu rủi ro và quản lý TSCRR tốt hơn.

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường bao gồm:
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro lãi suất, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
 - Vốn yêu cầu đối với rủi ro vốn chủ sở hữu, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
 - Vốn yêu cầu đối với rủi ro ngoại hối (bao gồm vàng), ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
 - Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá hàng hóa, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
 - Vốn yêu cầu đối với rủi ro quyền chọn.

Tại ngày 31/12/2020, rủi ro thị trường chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng RWA, chỉ chiếm lần lượt 4.3% và 3.5% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. Rủi ro thị trường RWA chỉ bao gồm Rủi ro lãi suất (IRR) và Rủi ro tỷ giá hối đoái (FX), trong đó IRR đóng góp một tỷ trọng đáng kể ở mức 80%. VPBank không tính phí vốn đối với rủi ro vốn chủ sở hữu, rủi ro hàng hóa và quyền chọn vì những hoạt động này không có trong danh mục đầu tư của Ngân hàng.

So với tháng 12/2019, chi phí vốn cho rủi ro thị trường đã tăng đáng kể trên cả cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. Diễn biến tăng này đến từ khách hàng doanh nghiệp tăng nhu cầu với các giao dịch phòng trừ rủi ro lãi suất.

Bảng 17: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu

Bảng 17: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu

Đơn vị: tỷ đồng

	31/12/2020		31/12/2019	
Riêng lẻ	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Rủi ro lãi suất	12,628	1,010	1,630	130
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	3,100	248	2,369	190
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	15,728	1,258	3,999	320

Hợp nhất	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Rủi ro lãi suất	12,628	1,010	1,630	130
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	3,572	286	2,767	222
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	16,200	1,296	4,397	352

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động (RRHD) là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài gây tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng. Rủi ro hoạt động có thể phát sinh ở mọi khía cạnh kinh doanh. Phạm vi rủi ro hoạt động bao gồm các vấn đề liên quan đến pháp lý, tuân thủ, an ninh và gian lận. Các tổn thất phát sinh từ vi phạm quy định và luật pháp, hoạt động không được cấp quyền, sai phạm, kém hiệu quả, lỗi hệ thống hay các sự

kiện bên ngoài đều thuộc phạm vi rủi ro hoạt động. Để quản lý, giảm thiểu và bảo vệ ngân hàng đối với rủi ro hoạt động, VPBank đã triển khai chính sách khung quản trị rủi ro hoạt động và xây dựng kế hoạch kinh doanh liên tục.

Chính sách khung quản lý rủi ro hoạt động

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động tại VPBank được xây dựng và triển khai theo các mô hình phổ biến, được chấp nhận rộng rãi, phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế Basel II, đồng thời tuân thủ hoàn toàn Thông tư 13/2018/TT-NHNN, được thể hiện qua sơ đồ sau:

Cơ cấu tổ chức và quản trị rủi ro



Khẩu vị rủi ro, giới hạn, chiến lược và mục tiêu

1 Bộ công cụ quản lý rủi ro hoạt động

- Thu thập và phân tích các sự kiện RRHD nội bộ và bên ngoài
- Tự đánh giá rủi ro và kiểm soát
- Các chỉ số rủi ro chính
- Phân tích các kịch bản
- Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập

2 Quản lý rủi ro hoạt động

- Hoạt động thuê ngoài
- Ứng dụng công nghệ
- Sản phẩm, quy trình, dự án, hệ thống mới
- Mua bảo hiểm giảm tổn thất do RRHD
- Quản trị kinh doanh liên tục

3 Các hoạt động khác

- Văn hóa và truyền thông RRHD
- Hỗ trợ hệ thống công nghệ nhằm quản lý RRHD

Giám sát và báo cáo nội bộ

Giải pháp xử lý rủi ro hoạt động

Hạn mức rủi ro hoạt động

Ngân hàng thiết lập hạn mức về mức độ tổn thất tài chính và phi tài chính đối với RRHD.

- **Hạn mức về mức độ tổn thất tài chính** là một ngưỡng rủi ro hàng năm của toàn hàng, được chia nhỏ thành hạn mức cụ thể của 6 nhóm kinh doanh được quy định tại Khoản 2, Điều 42 Thông tư 13/2018 của NHNN, và theo 6 nhóm hoạt động kinh doanh quy định tại Khoản 29, Điều 1 Thông tư 40/2018 của NHNN.
- **Hạn mức về mức độ tổn thất phi tài chính** bao gồm các ngưỡng tối đa về mức độ chấp nhận rủi ro danh tiếng và rủi ro phát sinh nghĩa vụ pháp lý.
- Các trường hợp phát sinh tổn thất thực tế vượt hạn mức RRHD nêu trên sẽ được báo cáo lên các cấp có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời theo quy định và quy trình nội bộ của VPBank nhằm ngăn chặn, hạn chế, giảm thiểu các trường hợp tương tự trong tương lai.

Công cụ quản lý rủi ro hoạt động

Ngân hàng thu thập và phân tích dữ liệu về sự kiện RRHD đồng thời tích hợp các phương pháp Tự đánh giá rủi ro và kiểm soát (RCSA), Các chỉ số rủi ro chính (KRI), Phân tích các kịch bản và Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập nhằm quản lý rủi ro hoạt động.

- **Thu thập và phân tích các sự kiện rủi ro hoạt động nội bộ và bên ngoài:** Ngân hàng thu thập thông tin về các sự kiện rủi ro hoạt động nhằm tạo ra một cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích và lập phương án phòng ngừa các sự kiện tương tự.
- **Tự đánh giá rủi ro và kiểm soát:** Đây là quá trình các đơn vị của VPBank tự xác định, đánh giá rủi ro và hiệu quả của các chốt kiểm soát trong các hoạt động, quy trình mà đơn vị đó tham gia vận hành. Sau quá trình này, Ngân hàng xác định được các RRHD còn lại sau khi đã áp dụng các chốt kiểm soát và tiến hành đánh giá tính hiệu quả của các chốt kiểm soát, từ đó, đơn vị xây dựng kế hoạch kiểm soát và giảm thiểu rủi ro phù hợp.

- **Chỉ số rủi ro chính:** Đây là các chỉ số thống kê, đo lường định lượng để cảnh báo sớm về sự biến động của những RHHĐ trọng yếu cho các cấp lãnh đạo Ngân hàng.
- **Phân tích các kịch bản rủi ro:** là việc Ngân hàng xây dựng các tình huống giả định xảy ra rủi ro có mức độ ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng, từ đó xác định tổn thất ngân hàng có thể gặp phải, đồng thời xây dựng các phương án xử lý khi rủi ro xảy ra và các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu rủi ro.
- **Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập** giúp Ngân hàng phân tích, đánh giá các rủi ro hoạt động tiềm ẩn/đã phát sinh, từ đó đề xuất các biện pháp xử lý, giảm thiểu rủi ro.

Quản lý kinh doanh liên tục

VPBank xây dựng chính sách quản lý kinh doanh liên tục quy định:

- Quy tắc quản lý kinh doanh liên tục;
- Tổ chức quản lý kinh doanh liên tục;
- Quy tắc xây dựng kế hoạch kinh doanh liên tục.

Định kỳ hàng năm, nhằm đảm bảo tính liên tục trong hoạt động kinh doanh và giảm thiểu tổn thất tài chính và phi tài chính trong trường hợp xảy ra khủng hoảng hoặc các sự kiện làm gián đoạn kinh doanh, VPBank tiếp tục xây dựng, cập nhật kế hoạch kinh doanh liên tục cho các đơn vị trong toàn hệ thống và tiến hành kiểm thử để đánh giá mức độ phù hợp và hiệu quả của những kế hoạch đã xây dựng.

Kế hoạch kinh doanh liên tục trong đại dịch Covid-19

Ngay từ đầu tháng 2/2020, VPBank đã lập tức thành lập Ban chỉ đạo và khởi động **Kế hoạch kinh doanh liên tục** nhằm bảo vệ sức khỏe và sự an toàn của nhân viên cũng như duy trì đủ nguồn lực cho hoạt động kinh doanh bình thường, giảm thiểu tác động do Covid-19 đến hoạt động của Ngân hàng.

Chủ động thực hiện theo chỉ đạo của chính phủ về giãn cách xã hội, chúng tôi đã triển khai giải pháp “Làm việc tại nhà” (WFH) cho toàn ngân hàng với

mục đích ưu tiên sức khỏe người lao động, nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục. Theo đó, một lượng lớn nhân viên làm việc tại nhà, trong khi các nhân viên chủ chốt được phân bổ sang làm việc tại các địa điểm khác. Do đó, VPBank đã có thể duy trì tất cả các chi nhánh và văn phòng hoạt động trong đại dịch Covid-19.

Hướng đến mục tiêu kiểm soát các giao dịch điện tử /kỹ thuật số, VPBank đã xây dựng một **Hệ thống an ninh thông tin** thông qua (i) triển khai các giải pháp chống thất thoát dữ liệu (DLP), (ii) truyền thông về bảo mật thông tin để nâng cao nhận thức của người sử dụng, (iii) cài đặt và cập nhật phiên bản của phần mềm diệt virus. Nhận thức rõ ràng về rủi ro mạng phát sinh trên các kênh kỹ thuật số, Ngân hàng đã tập trung cải tiến tổng thể và toàn diện (quy trình, công nghệ và con người) cũng như tăng cường tính bảo mật cho các dịch vụ công nghệ thông tin của VPBank 24/7.

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo Thông tư 41 được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, bằng một tỷ lệ cố định (15%) của chỉ số kinh doanh trung bình ba năm liền trước. Chỉ số kinh doanh (BI) gồm 3 cấu phần từ báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng: cấu phần lãi, cấu phần hoạt động dịch vụ và cấu phần tài chính. TSCRR hoạt động bằng vốn yêu cầu nhân hệ số 12.5.

Tại thời điểm 31/12/2020, TSCRR hoạt động chiếm 9.5% và 16.0% tổng TSCRR riêng lẻ và hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 12/2019, vốn yêu cầu hoạt động tăng 21% và 16% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất chủ yếu do sự tăng trưởng của cấu phần thu nhập hoạt động.

Bảng 18: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	31/12/2020			Đơn vị: tỷ đồng		
				31/12/2019		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
Riêng lẻ						
BI – Quý gần nhất	14,242	1,139	22,788	11,350	908	18,160
Cấu phần IC	9,357	748	14,973	7,911	633	12,657
Cấu phần SC	3,907	313	6,251	2,698	216	4,317
Cấu phần FC	978	78	1,564	741	59	1,186
BI – Quý năm trước đó	11,350	908	18,160	9,535	763	15,255
Cấu phần IC	7,911	633	12,657	6,537	523	10,459
Cấu phần SC	2,698	216	4,317	2,757	221	4,411
Cấu phần FC	741	59	1,186	241	19	385
BI – Quý hai năm trước đó	9,535	763	15,256	8,095	647	12,953
Cấu phần IC	6,537	523	10,459	5,584	446	8,936
Cấu phần SC	2,757	221	4,412	2,132	171	3,410
Cấu phần FC	241	19	385	379	30	607
Total	35,127	2,810	56,204	28,980	2,318	46,368

Bảng 18: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu (tiếp theo)	31/12/2020			Đơn vị: tỷ đồng		
				31/12/2019		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
Hợp nhất						
BI – Quý gần nhất	28,146	2,252	45,033	25,660	2,053	41,057
Cấu phần IC	20,216	1,617	32,346	19,168	1,534	30,670
Cấu phần SC	6,864	549	10,983	5,676	454	9,082
Cấu phần FC	1,066	86	1,704	816	65	1,305
BI – Quý năm trước đó	25,660	2,053	41,057	20,568	1,645	32,909
Cấu phần IC	19,168	1,534	30,670	15,438	1,234	24,701
Cấu phần SC	5,676	454	9,082	4,873	390	7,797
Cấu phần FC	816	65	1,305	257	21	411
BI – Quý hai năm trước đó	20,568	1,645	32,909	17,790	1,423	28,463
Cấu phần IC	15,438	1,234	24,701	12,884	1,030	20,614
Cấu phần SC	4,873	390	7,797	4,482	359	7,171
Cấu phần FC	257	21	411	424	34	678
Total	74,374	5,950	118,999	64,018	5,121	102,429

Danh mục viết tắt

Những từ viết tắt sau đây được sử dụng trong văn bản:

BCP: Quản lý kinh doanh liên tục

BI: Chỉ tiêu kinh doanh

ECAIs/ ECA: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập

FE Credit: Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng

IRB: Phương pháp tiếp cận dựa trên xếp hạng nội bộ

KRI: Chỉ số rủi ro chính

PD: Xác suất vỡ nợ

RCSA: Tự đánh giá rủi ro và chốt kiểm soát

HSRR: Hệ số rủi ro

TSCRR: Tài sản có rủi ro

NHNN: Ngân hàng Nhà nước

SME: Doanh nghiệp vừa và nhỏ

KHCN: Khách hàng cá nhân

DN: doanh nghiệp

VPB AMC: Công ty TNHH Quản lý tài sản ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng

RRTD: Rủi ro tín dụng

RRHĐ: Rủi ro hoạt động

KVRR: Khẩu vị rủi ro

RR: Rủi ro

BĐS: Kinh doanh bất động sản

TCTD: Tổ chức tín dụng

HĐQT: Hội đồng quản trị

BĐH: Ban điều hành

			Đơn vị: tỷ đồng	
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ			31/12/2020	31/12/2019
			Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
TÀI SẢN				
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	3,283	2,459
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	5,264	3,009
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		23,337	18,422
A3-1	1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) khác	c-1	17,611	14,271
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	5,726	4,151
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		493	1,566
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	493	1,571
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(5)
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	-	5
A6	VI. Cho vay khách hàng		218,119	189,921
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	220,944	192,632
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(2,825)	(2,711)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		4,055	4,029
A7-1	1. Mua nợ	g	4,086	4,061
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(31)	(32)
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		75,631	67,635
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	75,960	67,787
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	-	-
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(329)	(152)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	i	7,906	7,832
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con		7,667	7,667
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác		239	239
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		-	(75)
A10	X. Tài sản cố định	j	1,407	1,506
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,144	1,236
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2,020	1,990
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(876)	(754)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		263	270
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		730	630
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(467)	(360)

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với
yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ

		31/12/2020	31/12/2019
	Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
TÀI SẢN			
A12	XII. Tài sản Có khác	I	
A12-1	1. Các khoản phải thu		
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		
A12-4	4. Tài sản Có khác		
A12-4-1	Tài sản Có khác		
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		
Tổng tài sản			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
B1	NỢ PHẢI TRẢ		
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		
B13	III. Tiền gửi của khách hàng		
B14	IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	e	
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá		
B17	VII. Các khoản nợ khác		
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ		Tham chiếu	31/12/2020	31/12/2019
			Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		44,801	37,186
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ		44,801	37,186
B8-1	1. Vốn		23,466	23,296
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	m	25,300	25,300
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	n	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	o	365	693
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	p	(2,199)	(2,697)
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	q	-	-
B8-1-6	g. Khác	r	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		4,739	3,622
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	808	436
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	s-2	2,708	1,963
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	s-3	1,223	1,223
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	t	16,596	10,268
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			360,058	316,967

			Đơn vị: tỷ đồng	
			31/12/2020	31/12/2019
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất			Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
Tham chiếu				
TÀI SẢN				
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	3,283	2,459
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	5,780	3,454
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		19,555	20,098
A3-1	1. Tiền gửi tại các TCTD khác	c-1	13,829	15,483
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	5,726	4,615
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		493	1,566
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	493	1,571
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(5)
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	-	-
A6	VI. Cho vay khách hàng		286,319	253,100
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	290,816	257,184
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(4,497)	(4,084)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		258	-
A7-1	1. Mua nợ	g	260	-
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(2)	-
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		76,485	68,729
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	75,960	67,787
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	854	1,094
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(329)	(152)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	i	239	165
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác		239	239
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		-	(74)
A10	X. Tài sản cố định	j	1,863	1,923
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,212	1,343
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2,398	2,380
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(1,186)	(1,037)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		651	580
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		1,352	1,102
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(701)	(522)

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính
với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất

		31/12/2020	31/12/2019
	Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
TÀI SẢN			
A12	XII. Tài sản Có khác	24,752	25,710
A12-1	1. Các khoản phải thu	17,409	16,926
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu	5,037	6,032
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
A12-4	4. Tài sản Có khác	2,346	2,781
A12-4-1	Tài sản Có khác	2,346	2,781
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại	-	75
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(40)	(29)
Tổng tài sản		419,027	377,204
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
B1	NỢ PHẢI TRẢ	366,233	334,994
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	14	19
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	56,511	50,868
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	9,371	12,144
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác	47,140	38,724
B13	III. Tiền gửi của khách hàng	233,428	213,950
B14	IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác e	140	46
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	187	292
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá	62,846	57,599
B17	VII. Các khoản nợ khác	13,107	12,220
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả	6,453	7,912
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác	6,654	4,308
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng	-	-

Đơn vị: tỷ đồng

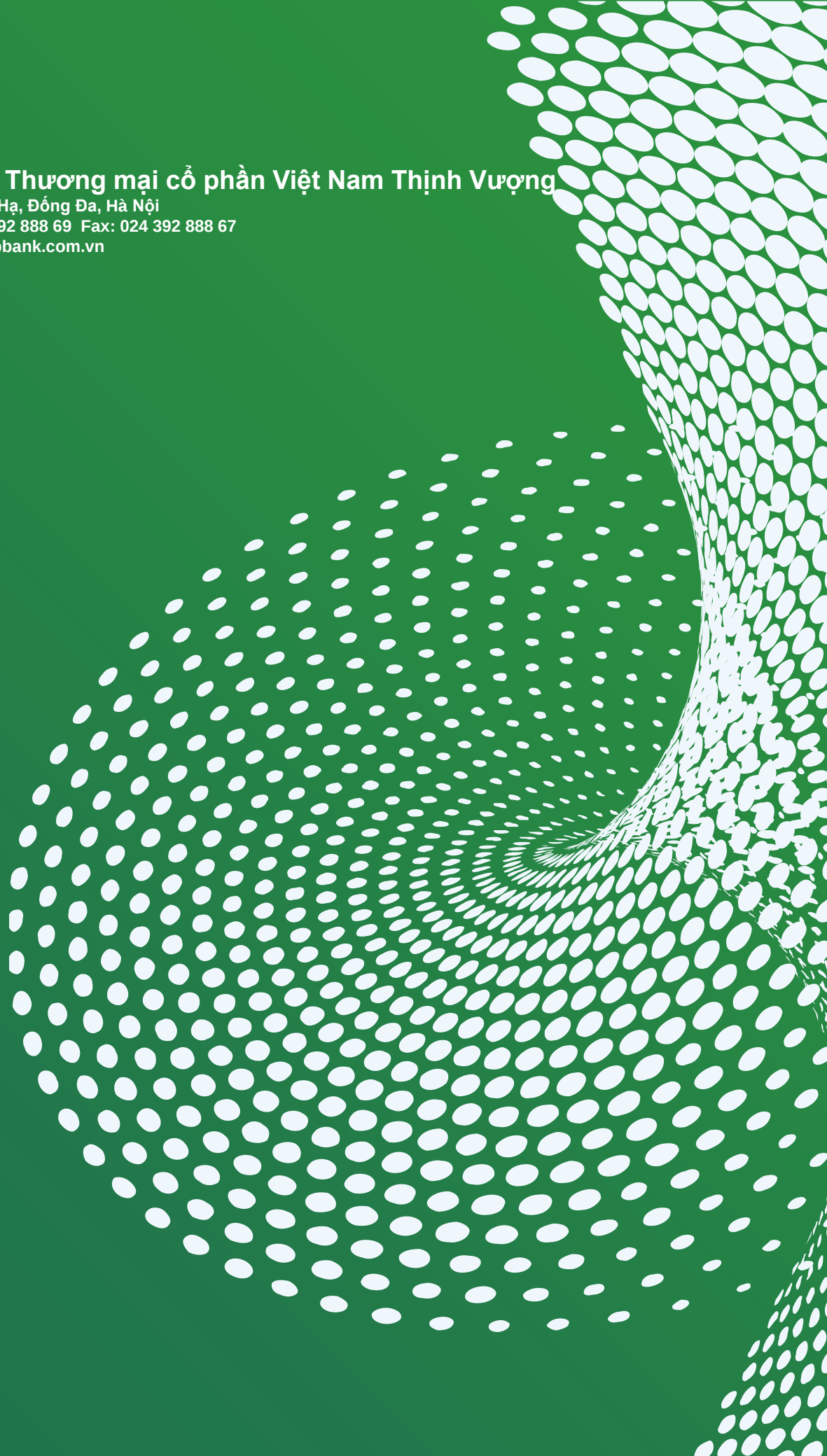
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Tham chiếu	31/12/2020	31/12/2019
			Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		52,794	42,210
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ		52,794	42,210
B8-1	1. Vốn		23,466	23,296
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	m	25,300	25,300
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	n	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	o	365	693
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	p	(2,199)	(2,697)
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	q	-	-
B8-1-6	g. Khác	r	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		11,912	7,108
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	1,637	1,117
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	s-2	4,332	3,291
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	s-3	5,943	2,700
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	t	17,415	11,806
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			419,027	377,204

Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 024 392 888 69 Fax: 024 392 888 67

Website: www.vpbank.com.vn

An abstract graphic on the right side of the page. It features a green funnel-like shape that tapers from the top right towards the bottom left. The surface of the funnel is covered with a pattern of white dots of varying sizes, creating a 3D effect. The background is a solid dark green.